



CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Hà Nội – 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VÀ CÁC PHỤ LỤC	4
Quyết định ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ	5
Phương án: Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ	7
Quyết định: Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện	15
Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ	16
Phụ lục I: Danh mục nhóm ngành chọn mẫu	25
Phụ lục II: Danh sách đơn vị điều tra hoạt động dịch vụ tài chính	35
Phụ lục III: Phiếu điều tra	48
PHẦN II: NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN	80
PHẦN III: NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN	83
PHẦN IV: HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	86

PHẦN I

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA VÀ CÁC PHỤ LỤC

Số: 910/QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BCT ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ thực hiện từ năm 2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Ban Điều tra thống kê chủ trì, phối hợp với Ban Thống kê Dịch vụ và Giá xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu, thiết kế phiếu điều tra và các nội dung liên quan khác trình Lãnh đạo Cục ban hành; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Cục và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
*(Kèm theo Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ là điều tra chọn mẫu thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích:

- Phục vụ công tác quản lý, đánh giá, dự báo tình hình kinh tế - xã hội, lập chính sách, kế hoạch phát triển của toàn bộ nền kinh tế và từng địa phương.
- Phục vụ đánh giá tốc độ tăng trưởng của các ngành và toàn bộ nền kinh tế và phục vụ công tác biên soạn các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh.
- Đáp ứng nhu cầu của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra theo đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ được tiến hành trên phạm vi 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) đối với các doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp và các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động thuộc các ngành kinh tế từ ngành G đến ngành S (trừ ngành O - Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

a) Điều tra hằng tháng đối với các ngành kinh tế sau:

- Ngành G: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác.
- Ngành H: Vận tải, kho bãi.
- Ngành I: Dịch vụ lưu trú và ăn uống.
- Ngành L: Hoạt động kinh doanh bất động sản.
- Ngành N: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.
- Ngành P: Giáo dục và đào tạo.
- Ngành Q: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (trừ ngành 87 “Hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung” và ngành 88 “Hoạt động chăm sóc điều dưỡng không tập trung”).
- Ngành R: Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (trừ ngành 91 “Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác”).
- Ngành S: Hoạt động dịch vụ khác (trừ ngành 94 “Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác”).

b) Điều tra hằng quý đối với các ngành kinh tế sau:

- Ngành J: Thông tin và truyền thông.
- Ngành K: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (trừ ngành 65 “Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc”).
- Ngành M: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra bao gồm: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải, kho bãi; dịch vụ lưu trú, ăn uống; thông tin và truyền thông; tài chính, ngân hàng và chứng khoán; kinh doanh bất động sản; chuyên môn khoa học và công nghệ; hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; dịch vụ khác.

3. Đơn vị điều tra

(i) Các doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố được thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và các Luật chuyên ngành như: Luật Đầu tư, Luật Thương mại, ...

(ii) Các hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã được thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Hợp tác xã.

(iii) Các cơ sở kinh doanh cá thể.

Lưu ý: Đối với hợp tác xã và cơ sở kinh doanh cá thể không thực hiện thu thập thông tin liên quan đến hoạt động tài chính, ngân hàng và chứng khoán.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ là điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện cho các ngành kinh tế thuộc phạm vi điều tra theo tỉnh, thành phố.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN, THỜI KỲ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

2. Thời kỳ điều tra

Thời kỳ điều tra đối với các chỉ tiêu của cuộc điều tra là số liệu thực hiện của tháng, quý trước và ước tính số liệu của tháng, quý báo cáo.

3. Thời gian điều tra

- Đối với điều tra hằng tháng: Thời gian điều tra thực hiện từ ngày 01 đến ngày 18 hằng tháng.

- Đối với điều tra theo quý: Thời gian điều tra thực hiện từ ngày 01 đến ngày 18 tháng cuối quý.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ áp dụng phương pháp điều tra gián tiếp và phương pháp điều tra trực tiếp để thu thập thông tin các phiếu điều tra.

a) Thu thập thông tin gián tiếp: Áp dụng đối với doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã. Đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra. Điều tra viên thống kê (ĐTV) có trách nhiệm cung cấp tài khoản (tên đăng nhập và mật khẩu) tới đơn vị điều tra để thực hiện cung cấp thông tin trên phiếu điều tra điện tử (Phiếu Webform).

b) Thu thập thông tin trực tiếp: Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể. ĐTV đến từng cơ sở gặp người cung cấp thông tin (chủ cơ sở hoặc người nắm rõ tình hình kinh doanh của cơ sở) để phỏng vấn, kết hợp quan sát đối tượng điều tra để ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử được thiết kế trên thiết bị di động (phiếu CAPI).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ thu thập các thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng đơn vị điều tra.
- Thông tin về kết quả kinh doanh và các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Phiếu điều tra

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ sử dụng các loại phiếu điều tra sau:

Phiếu 1.1/DN-TM-T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã;

Phiếu 1.2/DN-LAD-T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã;

Phiếu 1.3/DN-VT-T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động vận tải, kho bãi của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã;

Phiếu 1.4/DN-DVK-T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã;

Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ của doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã;

Phiếu 1.6/DN-TC-Q: Phiếu thu thập thông tin của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Phiếu 1.7/DN-CK-Q: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ của công ty chứng khoán, quản lý quỹ;

Phiếu 2.1/CT-TM-T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa của cơ sở kinh doanh cá thể;

Phiếu 2.2/CT-LA-T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống của cơ sở kinh doanh cá thể;

Phiếu 2.3/CT-VT-T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động vận tải, kho bãi của cơ sở kinh doanh cá thể;

Phiếu 2.4/CT-DVK-T: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác của cơ sở kinh doanh cá thể;

Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học và công nghệ của cơ sở kinh doanh cá thể.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ sử dụng các danh mục và bảng phân loại thống kê sau:

1. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra.

2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

a) Dữ liệu thu thập từ phiếu Webform

Phiếu Webform bao gồm các phiếu: Phiếu 1.1/DN-TM-T, Phiếu 1.2/DN-LAD-T, Phiếu 1.3/DN-VT-T, Phiếu 1.4/DN-DVK-T, Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q, Phiếu 1.6/DN-TC-Q, Phiếu 1.7/DN-CK-Q.

Dữ liệu điều tra được lưu trữ tại máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra trong suốt quá trình thu thập thông tin.

- ĐTV thực hiện rà soát lại thông tin và yêu cầu đơn vị điều tra hoàn thiện hoặc giải thích đối với các thông tin chưa rõ ràng hoặc chưa nhất quán. ĐTV xác nhận hoàn thành phiếu và duyệt số liệu điều tra.

- Giám sát viên (GSV) các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

+ Rà soát thông tin, kiểm tra, phát hiện lỗi phiếu điều tra và yêu cầu giải trình số liệu.

+ Thông báo lỗi tới GSV cấp dưới trực tiếp để yêu cầu ĐTV phối hợp với đơn vị điều tra xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin.

+ Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

b) Dữ liệu thu thập từ phiếu CAPI

Phiếu CAPI bao gồm các phiếu: Phiếu 2.1/CT-TM-T, Phiếu 2.2/CT-LA-T, Phiếu 2.3/CT-VT-T, Phiếu 2.4/CT-DVK-T, Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q.

Sau khi hoàn thành phiếu, dữ liệu được đồng bộ từ thiết bị của ĐTV về máy chủ của hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra. GSV các cấp thực hiện nhiệm vụ theo trình tự sau:

- Rà soát thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và phát hiện lỗi, đưa ra các yêu cầu giải trình số liệu.

- Thông báo lỗi và yêu cầu giải trình cho GSV cấp dưới trực tiếp để ĐTV xác minh, giải trình và hoàn thiện thông tin.

- Sau khi thông tin được hoàn thiện, GSV các cấp thực hiện duyệt số liệu trong phạm vi được giao trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra.

2. Biểu đầu ra của điều tra

Biểu đầu ra của Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ được thiết kế phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ được thực hiện theo kế hoạch sau:

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 5 - 7/2025
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 5 - 8/2025
3	Thiết kế biểu đầu ra và hướng dẫn cách tính	Tháng 8 - 10/2025
4	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác liên quan	Tháng 8 - 11/2025
5	Xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm (bao gồm xây dựng các yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Trước tháng 01 năm điều tra
6	Chọn mẫu và rà soát danh sách mẫu điều tra	Tháng 8 - 10/2025
7	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra
8	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương, cấp tỉnh (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra
9	Cập nhật dãy số nền năm trước	Trước 15/01 năm điều tra
10	Thu thập thông tin	Hàng tháng, quý
11	Kiểm tra và duyệt dữ liệu	Hàng tháng, quý
12	Xử lý số liệu điều tra	Hàng tháng, quý
13	Tổng hợp kết quả	Hàng tháng, quý
14	Phân tích kết quả điều tra và chuẩn bị công bố kết quả điều tra	Hàng tháng, quý, năm

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu và rà soát danh sách mẫu điều tra

Cục Thống kê chủ trì thực hiện chọn mẫu, hướng dẫn rà soát, cập nhật và thay thế đơn vị điều tra.

b) Tuyển chọn giám sát viên và điều tra viên thống kê

Thống kê tỉnh, thành phố chỉ đạo, thực hiện tuyển chọn GSV và ĐTV phục vụ công tác giám sát và thu thập thông tin của cuộc điều tra, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV

và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp cơ sở.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

Tập huấn nghiệp vụ điều tra thực hiện ở 02 cấp: Cấp trung ương và cấp tỉnh. Mỗi cấp tập huấn trong 02 ngày (trong đó: 01 ngày giới thiệu phương án điều tra, hướng dẫn nghiệp vụ và 01 ngày hướng dẫn sử dụng thiết bị điều tra phiếu điện tử và Trang Web điều hành tác nghiệp).

- Cấp trung ương, thành phần tham gia tập huấn bao gồm: Giảng viên cấp tỉnh và GSV cấp trung ương.

- Cấp tỉnh, thành phần tham gia tập huấn bao gồm: ĐTV, GSV cấp tỉnh và GSV cấp cơ sở.

Hàng năm khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung, đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ ĐTV và GSV mới.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm do Cục Thống kê biên soạn.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra, chương trình thu thập thông tin trên webform, CAPI, chương trình quản lý giám sát, kiểm tra, chương trình tổng hợp kết quả điều tra và các chương trình phần mềm khác liên quan.

2. Công tác điều tra thực địa

Thống kê tỉnh, thành phố chủ trì chỉ đạo thực hiện công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, công tác thu thập thông tin của đơn vị điều tra, tính đầy đủ và chính xác của thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện song song với quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu và tổng hợp thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

- Thống kê tỉnh, thành phố kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các đơn vị điều tra được phân công trên phạm vi tỉnh, thành phố.

- Cục Thống kê kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Tổng hợp thông tin

Cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu theo quy trình xử lý thông tin phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra thí điểm được thực hiện theo Thông tư số 109/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ; Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ tại 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Giám đốc Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, ĐTTK (5).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đỗ Thị Ngọc

KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
(Kèm theo Quyết định số 1315/QĐ-CTK ngày 02 tháng 12 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 5-8/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
2	Thiết kế biểu đầu ra và hướng dẫn cách tính	Tháng 8-10/2025	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan
3	Chọn mẫu và rà soát danh sách mẫu điều tra (nếu có)	Tháng 8-11/2025	ĐTTK	DVG, TKT
4	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm	Tháng 8-11/2025	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
5	Xây dựng yêu cầu các phần mềm thu thập, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra	Trước tháng 11 năm trước năm điều tra	ĐTTK	DVG, TTXL
6	Xây dựng/cập nhật các Phần mềm điều tra (bao gồm xây dựng yêu cầu, kiểm thử và hoàn thiện phần mềm)	Trước tháng 01 năm điều tra	TTXL	ĐTTK, DVG, TKT
7	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
8	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	TKT, Đơn vị liên quan
9	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Trước tháng 01 năm điều tra	TKT	TKCS

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DVG: Ban Thống kê Dịch vụ và Giá; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

10	Rà soát, cập nhật danh sách đơn vị được chọn điều tra	Trước tháng 01 năm điều tra	TKT	ĐTTK
11	Cập nhật dãy số nền năm trước	Trước ngày 05/01 năm điều tra	DVG	ĐTTK, TKT
12	Thu thập thông tin tại địa bàn	Ngày 05-15 hằng tháng	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
13	Giám sát	Hằng tháng, quý	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
14	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp tỉnh	Hằng tháng, quý	TKT	TKCS
15	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu cấp trung ương	Hằng tháng, quý	ĐTTK	DVG, TKT
16	Tổng hợp kết quả điều tra	Hằng tháng, quý	ĐTTK	DVG, TKT
17	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Hằng tháng, quý	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan
18	Phân tích và chuẩn bị công bố kết quả điều tra	Hằng tháng, quý, năm	DVG	Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế, chọn mẫu điều tra; tính quyền số suy rộng kết quả điều tra; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; hướng dẫn cập nhật đơn vị điều tra; kiểm tra, xử lý, làm sạch và duyệt dữ liệu điều tra; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Dịch vụ và Giá thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Ban Thống kê Dịch vụ và Giá (Ban DVG): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ thống biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu; ...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: Chủ trì xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng các chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì, phối hợp với Ban ĐTTK, Ban DVG và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại địa phương từ bước rà soát, cập nhật đơn vị điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Thống kê tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng/đơn vị điều tra.

III. THIẾT KẾ VÀ CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ là điều tra chọn mẫu. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức độ đại diện cho các ngành kinh tế thuộc phạm vi điều tra theo tỉnh, thành phố. Mẫu đơn vị điều tra được chọn là các doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố, hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) và cơ sở kinh doanh cá thể. Kết quả điều tra được suy rộng và tổng hợp đến cấp tỉnh, thành phố.

Phương pháp chọn mẫu và suy rộng kết quả điều tra cụ thể:

1. Quy trình chọn mẫu

1.1. Chọn mẫu doanh nghiệp

1.1.1. Lập dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu doanh nghiệp được lập dựa trên kết quả Điều tra doanh nghiệp hằng năm hoặc kết quả Tổng điều tra kinh tế (đối với năm thực hiện Tổng điều tra kinh tế). Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành cập nhật dàn mẫu trên cơ sở tình hình thực tế kết hợp với cơ sở dữ liệu được cập nhật từ cơ quan thuế, cụ thể:

- Bổ sung doanh nghiệp mới hoạt động hoặc mới chuyển đến địa phương.
- Loại bỏ doanh nghiệp ngừng hoạt động (giải thể, phá sản, ngừng tạm thời)

hoặc chuyển đi nơi khác.

Các thông tin đối với doanh nghiệp trong dàn chọn mẫu bao gồm: Thông tin định danh (mã tỉnh, mã xã, tên doanh nghiệp, mã số thuế, địa chỉ của doanh nghiệp), ngành hoạt động (VSIC), doanh thu theo ngành sạch, loại hình kinh tế của doanh nghiệp.

1.1.2. Xác định số lượng mẫu

Số lượng mẫu theo từng nhóm ngành của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) được xác định như sau:

- Đối với các nhóm ngành có từ 01-05 doanh nghiệp: Chọn toàn bộ.
- Đối với các nhóm ngành còn lại: Chọn các doanh nghiệp từ doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất đến doanh nghiệp tại điểm cắt có doanh thu cộng dồn bằng 50% tổng doanh thu của nhóm ngành. Trường hợp tại điểm cắt doanh thu cộng dồn 50% chỉ có 01 doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, thực hiện chọn bổ sung doanh nghiệp để bảo đảm mỗi nhóm ngành có tối thiểu 02 doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy lần lượt từ đơn vị đầu tiên ở dưới điểm cắt của nhóm ngành.

1.1.3. Quy trình chọn mẫu

Trên cơ sở dàn mẫu được lập, công tác chọn mẫu được thực hiện như sau:

Bước 1: Lập danh sách chọn mẫu. Tại mỗi tỉnh, thành phố lập danh sách doanh nghiệp theo nhóm ngành quy định tại Phụ lục I.

Bước 2: Sắp xếp các doanh nghiệp trong mỗi nhóm ngành tại Bước 1 theo độ dốc doanh thu giảm dần.

Bước 3: Tính tổng doanh thu của nhóm ngành, tỷ trọng doanh thu của từng doanh nghiệp so với tổng doanh thu của nhóm ngành.

Bước 4: Cộng dồn tỷ trọng doanh thu từ trên xuống dưới trong mỗi nhóm ngành.

Bước 5: Chọn đơn vị điều tra.

Quy trình chọn mẫu được thực hiện độc lập cho từng tỉnh, thành phố; lần lượt cho từng nhóm ngành theo quy định tại Phụ lục I.

Kết quả chọn mẫu của cả nước và từng tỉnh, thành phố đối với doanh nghiệp được tổng hợp tại danh sách chọn mẫu doanh nghiệp và hợp tác xã theo biểu mẫu DS/01-DN, DS/02-DN.

Lưu ý:

- Một doanh nghiệp có thể làm đại diện mẫu cho nhiều nhóm ngành khác nhau.
- Đối với ngành dịch vụ tài chính và chứng khoán danh sách doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra được quy định tại Phụ lục II.

1.1.4. Chọn mẫu phục vụ thu thập thông tin đánh giá xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Từ danh sách doanh nghiệp được chọn tại Mục 1.1.3, thực hiện chọn 50%

doanh nghiệp theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống để thu thập thông tin phục vụ công tác đánh giá xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp; đối với các nhóm ngành có từ 01-05 doanh nghiệp được chọn tại Mục 1.1.3, thực hiện điều tra toàn bộ doanh nghiệp đã được chọn.

1.1.5. Phương pháp bổ sung mẫu

Đến thời điểm điều tra, đơn vị được chọn mẫu không còn hoạt động hoặc đã chuyển khỏi tỉnh, thành phố (trường hợp mất mẫu) thì phải bổ sung đơn vị điều tra thay thế theo nguyên tắc: chọn đơn vị có cùng nhóm ngành hoạt động được lấy lần lượt từ đơn vị đầu tiên ở dưới điểm cắt.

Trường hợp có doanh nghiệp mới hoạt động hoặc đang hoạt động trong nhóm ngành chọn mẫu nhưng có doanh thu phát sinh lớn, tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành thì cần bổ sung vào mẫu. Cụ thể:

- Doanh nghiệp mới có tỷ trọng doanh thu trong tháng chiếm từ 10% trở lên so với tổng doanh thu nhóm ngành.

- Doanh nghiệp mới hoạt động trong nhóm ngành: doanh nghiệp mới thành lập/doanh nghiệp đang hoạt động và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) sang nhóm ngành mới có tốc độ tăng trong mỗi nhóm ngành tương đối đồng đều, có doanh thu chiếm ít nhất từ 5% trở lên trong tổng doanh thu của mỗi nhóm ngành.

Trường hợp mất mẫu Thống kê tỉnh, thành phố báo cáo và đề xuất doanh nghiệp được chọn thay thế tới Cục Thống kê (Ban ĐTTK) phê duyệt.

1.2. Chọn mẫu cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động thương mại và dịch vụ

1.2.1. Lập dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu được lập dựa trên kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021, bao gồm toàn bộ các cơ sở kinh doanh cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại, vận tải, kho bãi và dịch vụ. Hằng năm Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành cập nhật dàn mẫu căn cứ vào kết quả Điều tra cơ sở SXKD cá thể hằng năm mới nhất.

Các thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể trong dàn chọn mẫu bao gồm: Thông tin định danh (mã tỉnh, mã xã, tên cơ sở, mã cơ sở (theo kết quả Tổng điều tra kinh tế), địa chỉ của cơ sở, ngành hoạt động (VSIC), doanh thu theo ngành sạch.

1.2.2. Xác định số lượng mẫu

Để đảm bảo mức độ suy rộng và cân đối nguồn lực thực hiện, số lượng cơ sở kinh doanh cá thể của mỗi nhóm ngành chọn mẫu được xác định bằng 1% tổng số cơ sở kinh doanh cá thể của nhóm ngành. Riêng đối với các nhóm ngành thuộc ngành vận tải, kho bãi, cỡ mẫu được xác định bằng 1,5% số lượng cơ sở kinh doanh của nhóm ngành. Cụ thể:

- Nhóm ngành có 1-5 cơ sở: Chọn toàn bộ;
- Nhóm ngành có 6-100 cơ sở: Chọn 5 cơ sở;

- Nhóm ngành có 101-1000: Chọn 8 cơ sở;
- Nhóm ngành có từ 1001 cơ sở trở lên: Chọn 1%. Riêng số lượng cơ sở vận tải, kho bãi, số lượng cơ sở nhỏ nên chọn 1,5%, tối đa không quá 50 cơ sở/nhóm ngành.

1.2.3. Quy trình chọn mẫu

Trên cơ sở dàn mẫu được lập, công tác chọn mẫu được thực hiện như sau:

Bước 1: Lập danh sách chọn mẫu. Tại mỗi tỉnh, thành phố lập danh sách các cơ sở kinh doanh cá thể theo nhóm ngành quy định tại Phụ lục I.

Bước 2: Sắp xếp các cơ sở trong mỗi nhóm ngành tại Bước 1 theo độ dốc doanh thu giảm dần.

Bước 3: Chọn các cơ sở từ cơ sở có doanh thu lớn nhất đến khi tổng số cơ sở được chọn đảm bảo số lượng mẫu đã được phân bổ tại Mục 1.2.2.

Kết quả chọn mẫu của cả nước và từng tỉnh, thành phố đối với các cơ sở kinh doanh cá thể được tổng hợp tại Danh sách chọn mẫu cơ sở kinh doanh cá thể theo biểu mẫu DS/03-CT.

1.2.4. Phương pháp bổ sung mẫu

Đến thời điểm điều tra, đơn vị được chọn mẫu không còn hoạt động hoặc đã chuyển khỏi tỉnh, thành phố (trường hợp mất mẫu) thì phải bổ sung đơn vị điều tra thay thế theo nguyên tắc: Chọn đơn vị có cùng nhóm ngành hoạt động được lấy lần lượt từ đơn vị đầu tiên ở dưới điểm cắt.

Trường hợp có cơ sở mới hoạt động hoặc đang hoạt động trong nhóm ngành chọn mẫu nhưng có doanh thu phát sinh lớn, tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành thì cần bổ sung vào mẫu. Cụ thể:

- Cơ sở mới có tỷ trọng doanh thu trong tháng chiếm từ 10% trở lên so với tổng doanh thu nhóm ngành.

- Cơ sở mới hoạt động trong nhóm ngành (Cơ sở mới thành lập/cơ sở đang hoạt động và mở rộng hoạt động SXKD sang nhóm ngành mới) có tốc độ tăng trong mỗi nhóm ngành tương đối đồng đều, có doanh thu chiếm ít nhất từ 5% trở lên trong tổng doanh thu của mỗi nhóm ngành.

2. Quy trình tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Quy trình tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra sẽ được thực hiện bằng chương trình phần mềm thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

2.1. Tổng hợp kết quả điều tra

Đối với doanh nghiệp và cơ sở cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ sẽ được tổng hợp theo từng nhóm ngành, riêng ngành dịch vụ tài chính không thực hiện suy rộng.

2.2. Suy rộng các chỉ tiêu về doanh thu và sản lượng

2.2.1. Suy rộng chỉ tiêu về doanh thu

Bước 1: Tính tốc độ phát triển của doanh nghiệp

$$I_{DN} = \frac{\sum_{i=1}^n D_{t_DN}}{\sum_{i=1}^n D_{t-1_DN}}$$

Trong đó:

- I_{DN} : Tốc độ phát triển của doanh nghiệp;
- D_{t_DN} : Doanh thu ước tính tháng/quý báo cáo của doanh nghiệp i ;
- D_{t-1_DN} : Doanh thu thực hiện tháng/quý trước của doanh nghiệp i ;
- n : Số doanh nghiệp mẫu.

Bước 2: Tính tốc độ phát triển của cá thể

$$I_{CT} = \frac{\sum_{i=1}^n D_{t_CT}}{\sum_{i=1}^n D_{t-1_CT}}$$

Trong đó:

- I_{CT} : Tốc độ phát triển của cá thể;
- D_{t_CT} : Doanh thu ước tính tháng/quý báo cáo của cá thể i ;
- D_{t-1_CT} : Doanh thu thực hiện tháng/quý trước của cá thể i ;
- n : Số cơ sở cá thể mẫu.

Bước 3: Tính tốc độ phát triển của nhóm ngành theo công thức sau:

$$I = I_{DN} * W_{DN} + I_{CT} * W_{CT}$$

Trong đó:

- I : Tốc độ phát triển của nhóm ngành;
- I_{DN} : Tốc độ phát triển của doanh nghiệp;
- I_{CT} : Tốc độ phát triển của cá thể;
- W_{DN} : Trọng số của doanh nghiệp (là tỷ trọng doanh thu của doanh nghiệp trên tổng doanh thu của doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể của nhóm ngành);
- W_{CT} : Trọng số của cá thể (là tỷ trọng doanh thu của cơ sở SXKD cá thể trên tổng doanh thu của doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể của nhóm ngành).

Bước 4: Suy rộng kết quả kỳ báo cáo được tính như sau:

$$D_t = D_{t-I} * I$$

Trong đó:

- D_t : Doanh thu kỳ báo cáo;
- D_{t-I} : Doanh thu kỳ trước;
- I : Tốc độ phát triển của nhóm ngành.

2.2.2. Suy rộng các chỉ tiêu về sản lượng dịch vụ

Các chỉ tiêu sản lượng dịch vụ như: vận chuyển, luân chuyển, lượt khách, ngày khách, ...

Bước 1: Tính chỉ tiêu doanh thu bình quân 1 đơn vị sản phẩm/dịch vụ mẫu theo từng ngành theo công thức:

$$\bar{d} = \frac{\sum_{i=1}^n d_i}{\sum_{i=1}^n x_i}$$

Trong đó:

- $\bar{d}$: Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- d_i : Doanh thu thứ i của chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i ($i=1, 2, 3, \dots, n$);
- x_i : Khối lượng sản phẩm chỉ tiêu mẫu cơ sở thứ i ($i=1, 2, 3, \dots, n$).

Bước 2: Suy rộng chỉ tiêu sản lượng dịch vụ

$$X = \frac{D_X}{\bar{d}}$$

Trong đó:

- X : Chỉ tiêu sản lượng cần suy rộng;
- $\bar{d}$: Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- D_X : Doanh thu đã suy rộng của chỉ tiêu X .

Lưu ý:

- Hằng năm, cập nhật quyền số suy rộng của cuộc điều tra trên cơ sở kết quả của Điều tra doanh nghiệp và Điều tra cơ sở SXKD cá thể.

- Trong trường hợp bổ sung mẫu, suy rộng để tính kết quả sơ bộ tháng trước chỉ tổng hợp và suy rộng đối với các đơn vị điều tra hiện hữu của cả 2 kỳ, không đưa các đơn vị bổ sung vào suy rộng.

- Trường hợp nếu trong tháng báo cáo mà nhóm ngành không phát sinh doanh thu thì chương trình tự động thực hiện việc gán số liệu bằng cách lấy số bình quân của các tháng trước đó có phát sinh doanh thu hoặc thay thế mẫu.

IV. THỜI GIAN ĐIỀU TRA

- Đối với điều tra hằng tháng: Thời gian điều tra thực hiện từ ngày 05 đến ngày 15 hằng tháng.

- Đối với điều tra theo quý: Thời gian điều tra thực hiện từ ngày 05 đến ngày 15 tháng cuối quý. Riêng thu thập thông tin phục vụ biên soạn chỉ tiêu tạo việc làm mới được thực hiện trong 1 lần trong quý I/2026 đối với các doanh nghiệp được chọn mẫu thu thập thông tin đánh giá xu hướng kinh doanh.

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ áp dụng các loại phiếu điều tra sau:

1. Phiếu 1.1/DN-TM-T: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chỉ nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa);

2. Phiếu 1.2/DN-LAD-T: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp

tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch);

3. Phiếu 1.3/DN-VT-T: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động vận tải, kho bãi);

4. Phiếu 1.4/DN-DVK-T: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác);

5. Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ);

6. Phiếu 1.6/DN-TC-Q: Phiếu thu thập thông tin đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài);

7. Phiếu 1.7/DN-CK-Q: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ (Áp dụng đối với các công ty chứng khoán, Quản lý quỹ);

8. Phiếu 2.1/CT-TM-T: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa);

9. Phiếu 2.2/CT-LA-T: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống);

10. Phiếu 2.3/CT-VT-T: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động vận tải, kho bãi);

11. Phiếu 2.4/CT-DVK-T: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác);

12. Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q: Phiếu thu thập thông tin đối với cơ sở kinh doanh cá thể (Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ);

13. Phiếu LĐ/DN: Phiếu thu thập thông tin về lao động đối với doanh nghiệp/hợp tác xã (Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã; thực hiện trong quý I năm 2026, (Chỉ hỏi cho quý I năm 2026 với các phiếu từ phiếu 1.1 đến phiếu 1.5)).

Mẫu phiếu quy định tại phụ lục III.

Phụ lục I
DANH MỤC NHÓM NGÀNH CHỌN MẪU

I. Danh mục nhóm ngành chọn mẫu hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa (ngành G)

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
1	Bán buôn ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống (loại mới hoặc đã qua sử dụng)	45111, 45131	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
2	Bán lẻ ô tô loại 9 chỗ ngồi trở xuống (loại mới hoặc đã qua sử dụng)	45120	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
3	Bán ô tô loại khác, loại mới hoặc đã qua sử dụng (trừ ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống)	45119, 45139	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
4	Bán buôn phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô	45301, 45303	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
5	Bán lẻ phụ tùng, bộ phận phụ trợ của ô tô	45302	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
6	Bán buôn mô tô, xe máy	45411, 45413	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
7	Bán lẻ mô tô, xe máy	45412	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
8	Bán buôn phụ tùng mô tô, xe máy	45431, 45433	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
9	Bán lẻ phụ tùng mô tô, xe máy	45432	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
10	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	45200	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
11	Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô, xe máy	45420	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
12	Bán buôn lương thực, thực phẩm	46201, 46310, 46321, 46322, 46323, 46324, 46325, 46326, 46329, 46331, 46332, 46340	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
13	Bán lẻ lương thực, thực phẩm	47111, 47112, 47119, 47210, 47221, 47222, 47223, 47224, 47229, 47230, 47240, 47811, 47812, 47813, 47814, 47815, 47816, 47817, 47818, 47819	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
14	Bán buôn hàng may mặc, giày dép	46411, 46413, 46414, 46696	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
15	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép	47511, 47519, 47711, 47712, 47713, 47741, 47821, 47822, 47823	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
16	Bán buôn đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	46412, 46491, 46492, 46493, 46494, 46495, 46496, 46499, 46520	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
17	Bán lẻ đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	47412, 47420, 47530, 47591, 47592, 47593, 47599, 47721, 47722, 47723, 47736, 47842, 47843, 47891, 47892, 47896	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
18	Bán buôn vật phẩm, văn hoá, giáo dục	46497, 46498	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
19	Bán lẻ vật phẩm, văn hoá, giáo dục	47594, 47610, 47620, 47630, 47640, 47733, 47734, 47737, 47850, 47895	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
20	Bán buôn gỗ và vật liệu xây dựng	46631, 46632, 46633, 46634, 46635, 46636, 46639	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
21	Bán lẻ gỗ và vật liệu xây dựng	47521, 47522, 47523, 47524, 47525, 47529, 47841	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
22	Phân bón, thuốc trừ sâu	46691	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
23	Phương tiện đi lại (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) và phụ tùng	47738, 47897	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
24	Bán buôn xăng, dầu các loại	46612, 46613	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
25	Bán lẻ xăng, dầu các loại	47300	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
26	Bán buôn nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	46611, 46614	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
27	Bán lẻ nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	47735	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
28	Bán buôn đá quý, kim loại quý và sản phẩm	46624	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
29	Bán lẻ đá quý, kim loại quý và sản phẩm	47732, 47894	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
30	Bán buôn hàng hoá khác	46101, 46102, 46103, 46202, 46203, 46204, 46209, 46510, 46530, 46591, 46592, 46593, 46594, 46595, 46599, 46621, 46622, 46623, 46637, 46692, 46693, 46694, 46695, 46697, 46699, 46900	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>
31	Bán lẻ hàng hoá khác	47191, 47192, 47199, 47411, 47731, 47739, 47749, 47830, 47893, 47898, 47899, 47910, 47990	<i>Phiếu 1.1/DN-TM-T</i>	<i>Phiếu 2.1/CT-TM-T</i>

II. Danh mục nhóm ngành chọn mẫu hoạt động vận tải, kho bãi (ngành H)

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
A. ĐƯỜNG BỘ				
32	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt	49210, 49220, 49290	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	
33	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	49312, 49321, 49329, 49313, 49319	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	<i>Phiếu 2.3/CT-VT-T</i>
34	Vận tải hành khách bằng hệ	49311	<i>Phiếu</i>	

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
	thông đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao		1.3/DN-VT-T	
35	Vận tải hàng hóa	49331, 49332, 49333, 49334, 49339	Phiếu 1.3/DN-VT-T	Phiếu 2.3/CT-VT-T
B. ĐƯỜNG SẮT				
36	Vận tải hành khách	49110	Phiếu 1.3/DN-VT-T	
37	Vận tải hàng hóa	49120	Phiếu 1.3/DN-VT-T	
C. ĐƯỜNG VEN BIỂN VÀ VIỄN DƯƠNG				
38	Vận tải hành khách	50111, 50112	Phiếu 1.3/DN-VT-T	Phiếu 2.3/CT-VT-T
39	Vận tải hàng hóa	50121, 50122	Phiếu 1.3/DN-VT-T	Phiếu 2.3/CT-VT-T
D. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA				
40	Vận tải hành khách	50211, 50212	Phiếu 1.3/DN-VT-T	Phiếu 2.3/CT-VT-T
41	Vận tải hàng hóa	50221, 50222	Phiếu 1.3/DN-VT-T	Phiếu 2.3/CT-VT-T
E. ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG				
42	Vận tải hành khách	51101, 51109	Phiếu 1.3/DN-VT-T	
43	Vận tải hàng hóa	51201, 51209	Phiếu 1.3/DN-VT-T	
F. KHO BÃI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ VẬN TẢI				
44	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52101, 52102, 52109, 52210, 52221, 52222, 52223, 52224, 52231, 52232, 52239, 52241, 52242, 52243, 52244, 52245, 52249, 52251, 52252, 52253,	Phiếu 1.3/DN-VT-T	Phiếu 2.3/CT-VT-T

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
		52259, 52291, 52292, 52299		
G. BƯU CHÍNH VÀ CHUYỂN PHÁT				
45	Bưu chính	53100	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	
46	Chuyển phát	53200	<i>Phiếu 1.3/DN-VT-T</i>	

Ghi chú:

- Không suy rộng nhóm ngành 34 do tính chất đặc biệt của ngành **49311**, các chỉ tiêu về doanh thu và sản lượng của nhóm ngành này sẽ được cộng thẳng vào chung với nhóm ngành 32 (sau khi suy rộng).
- Đối với nhóm ngành 45 và 46 sẽ thực hiện điều tra toàn bộ.

III. Danh mục nhóm ngành chọn mẫu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác (ngành I, J, K, L, M, N, P, Q, R, S)

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
A. Điều tra hàng tháng đối với các ngành (I, L, N, P, Q, R, S)				
47	Dịch vụ lưu trú	55101, 55102, 55103, 55104, 55901, 55902, 55909	<i>Phiếu 1.2/DN-LAD-T</i>	<i>Phiếu 2.2/CT-LA-T</i>
48	Dịch vụ ăn uống	56101, 56102, 56109, 56210, 56290, 56301, 56302, 56309	<i>Phiếu 1.2/DN-LAD-T</i>	<i>Phiếu 2.2/CT-LA-T</i>
49	Hoạt động kinh doanh bất động sản	68101, 68102, 68103, 68104, 68109, 68201, 68202	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
50	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	77101, 77109, 77210, 77220, 77290, 77301, 77302, 77303, 77304, 77305, 77309, 77400	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
51	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	78100, 78200, 78301, 78302	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	
52	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	79110, 79120, 79900	<i>Phiếu 1.2/DN-LAD-T</i>	

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
53	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	80100, 80200, 80300	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	
54	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	81100, 81210, 81290, 81300	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	
55	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	82110, 82191, 82199, 82200, 82300, 82910, 82920, 82990	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
56	Giáo dục và đào tạo	85110, 85120, 85210, 85220, 85230, 85310, 85320, 85330, 85410, 85420, 85430, 85510, 85520, 85590, 85600	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
57	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86101, 86102, 86201, 86202, 86910, 86920, 86990	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
58	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	90000	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
59	Hoạt động xổ số	92001, 92002	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	
60	Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	93110, 93120, 93190, 93210, 93290	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
61	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	95110, 95120, 95210, 95220, 95230, 95240, 95290	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
62	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	96100, 96200, 96310, 96320, 96330, 96390	<i>Phiếu 1.4/DN-DVK-T</i>	<i>Phiếu 2.4/CT-DVK-T</i>
B. Điều tra hàng quý đối với các ngành (J, K, M)				
63	Hoạt động xuất bản	58111, 58112, 58121, 58122, 58131, 58132, 58191, 58192, 58200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
64	Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	59111, 59112, 59113, 59120, 59130, 59141, 59142, 59200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
65	Hoạt động phát thanh, truyền hình	60100, 60210, 60220	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
66	Viễn thông	61101, 61102, 61201, 61202, 61300, 61901, 61909	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
67	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	62010, 62020, 62090	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>

Mã nhóm ngành	Tên nhóm ngành	Mã ngành VSIC	DN/HTX	Cá thể
68	Hoạt động dịch vụ thông tin	63110, 63120, 63910, 63990	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
69	Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	69101, 69102, 69109, 69200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	
70	Hoạt động trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	70100, 70200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	
71	Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71101, 71102, 71103, 71109, 71200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
72	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	72110, 72120, 72130, 72140, 72210, 72220	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
73	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	73100, 73200	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
74	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	74100, 74200, 74901, 74909	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
75	Hoạt động thú y	75000	<i>Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q</i>	<i>Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q</i>
76	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	64190, 64910	<i>Phiếu 1.6/DN-TC-Q</i>	
77	Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ	66190, 66120, 66300	<i>Phiếu 1.7/DN-CK-Q</i>	

Ghi chú: Đối với mã nhóm ngành 76 và 77 (hoạt động dịch vụ tài chính và hoạt động chứng khoán) không thực hiện chọn mẫu. Danh sách đơn vị điều tra do Ban Tài khoản quốc gia gửi và được quy định tại Phụ lục II.

**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ
ĐƯỢC CHỌN MẪU THEO LOẠI HÌNH**

Stt	Mã tỉnh, tp	Mã xã/phường/đặc khu	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ	Mã ngành VSIC	Doanh thu thuần
A	Lĩnh vực bán buôn, bán lẻ						
I	Doanh nghiệp						
1				Tổng hợp cả nước và tỉnh, thành phố			
2							
II	Hợp tác xã						
1							
2							
B	Lĩnh vực vận tải, kho bãi						
I	Doanh nghiệp						
1							
2							
II	Hợp tác xã						
1							
2							
3							
C	Lĩnh vực lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác						
I	Doanh nghiệp						
1							
2							
II	Hợp tác xã						
1							
2							
3							

**DANH SÁCH DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
ĐƯỢC CHỌN MẪU THEO NHÓM NGÀNH CHỌN MẪU**

Stt	Mã tỉnh, tp	Mã xã/phường/đặc khu	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ	Mã ngành VSIC	Doanh thu thuần
A	Lĩnh vực bán buôn, bán lẻ						
I	Mã nhóm ngành 1						
1					Tổng hợp cả nước và tỉnh, thành phố		
2							
3							
II	Mã nhóm ngành 2						
1							
2							
3							
....	Mã nhóm ngành 31						
1							
2							
3							
B	Lĩnh vực vận tải, kho bãi						
I	Nhóm ...						
1							
2							
C	Lĩnh vực lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác						
I	Nhóm ..						
1							
2							

**DANH SÁCH CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ
ĐƯỢC CHỌN MẪU**

Stt	Mã tỉnh, tp	Mã xã/phường/ đặc khu	Tên đơn vị	Mã cơ sở (theo kết quả TĐTKT)	Địa chỉ	Mã ngành VSIC	Doanh thu thuần
A	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ						
	Mã nhóm ngành 1						
1					Tổng hợp cả nước và tỉnh, thành phố		
2							
	Mã nhóm ngành 2						
1							
2							
	Mã nhóm ngành 31						
1							
2							
B	Lĩnh vực vận tải, kho bãi						
							
C	Lĩnh vực lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác						

Phụ lục II

DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH, CÁC CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ QUẢN LÝ QUỸ

1. Danh sách đơn vị điều tra hoạt động dịch vụ tài chính

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
I	Ngân hàng trong nước	64190		
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	64190	0100150619	35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	64190	0100112437	198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	64190	0100111948	108 Trần Hưng Đạo, TP. Hà Nội
4	Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam	64190	1000686174	Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, TP. Hà Nội
5	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu	64190	0301179079	72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	64190	0301103908	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
7	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	64190	0301452948	442 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	64190	0301442379	130 Phan Đăng Lưu, P.3, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
9	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	64190	0100230800	191 Bà Triệu, TP. Hà Nội
10	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	64190	0100230800	21 Cát Linh, Đống Đa, TP. Hà Nội
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	64190	1800278630	77 Trần Hưng Đạo, TP. Hà Nội
12	Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM (HDBank)	64190	0300608092	25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
13	Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng (Vpbank)	64190	0100233583	89 Láng Hạ, Đống Đa, TP. Hà Nội
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (SCB)	64190	0311449990	927 Trần Hưng Đạo, P.1, Q.5, TP. Hồ Chí Minh

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
15	Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu (GP bank)	64190	2700113651	Số 109 Trần Hưng Đạo, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
16	Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (Ocean bank)	64190	0800006089	Số 199 Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
17	Ngân hàng TNHH một thành viên Xây dựng (CB bank)	64190	1100176136	145-147-149 Hùng Vương, P.2, TP. Tân An, tỉnh Long An
18	Ngân hàng TMCP An Bình	64190	0301412222	170 Hai Bà Trưng, P. Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
19	Ngân hàng TMCP Bảo Việt	64190	0103126572	Số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
20	Ngân hàng TMCP Bản Việt (Vietcapital bank)	64190	0301378892	Phường 5, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
21	Ngân hàng TMCP Bắc Á (Bac A bank)	64190	2900325526	Số 117 Đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
22	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	64190	6300048638	Tòa nhà Capital Tower số 109 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
23	Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam (PVcombank)	64190	0101057919	22 Ngô Quyền, TP. Hà Nội
24	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	64190	0200253985	Số 25 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
25	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	64190	0200124891	Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
26	Ngân hàng TMCP Kiên Long	64190	1700197787	Phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
27	Ngân hàng TMCP Nam Á (Nam A bank)	64190	0300852005	201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
28	Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	64190	0300852005	41 (tầng trệt, lửng, 1, 2) và 45 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
29	Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	64190	0100233488	Tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
30	Ngân hàng TMCP Quốc dân (NCB)	64190	1700169765	28C-28D Phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
31	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	64190	2200269805	Phường 3, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
32	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (Saigonbank)	64190	0300610408	2C Phó Đức Chính P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
33	Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPbank)	64190	0102744865	Tòa Nhà TPBank, số 57, phố Lý Thường Kiệt, P. Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
34	Ngân hàng TMCP Việt Á (VietA bank)	64190	0302963695	34A-34B phố Hàn Thuyên, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
35	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG bank)	64190	1400116233	Tầng 16,23,24 Tòa nhà Mipex, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP. Hà Nội
36	Ngân hàng Chính sách xã hội	64190	0100695387	Số 169 Linh Đường, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
37	Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	64190	0101382193	25A Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
38	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	64190	0100112620	Tòa nhà N04 đường Hoàng Đạo Thúy, Cầu Giấy, TP. Hà Nội
II	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	64190		
39	ANZ Việt Nam (ANZVL) (ANZ Bank (Vietnam) Limited - ANZVL)	64190	0103134809	Tầng 16, tòa nhà Gelex Tower, số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
40	Hong Leong Việt Nam Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam	64190	0309231612	Tầng trệt, tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
41	HSBC Việt Nam Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	64190	0301232798	Tầng 1, 2, 3, 6 Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
42	Shinhan Việt Nam Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	64190	0309103635	Tầng trệt, tầng lửng, tầng 2, 3 Tòa nhà Empress, số 138-142 đường Hai Bà Trung, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
43	Standard Chartered Việt Nam Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	64190	0103617147	P 1810-1815, tòa nhà Keangnam, lô E6, Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
44	Public Bank Việt Nam (Ngân hàng TNHH MTV Public Viet Nam)	64190	0100112733	Tầng 1, tầng 10, tầng 11 tòa nhà Hanoi Tungshing Square, số 2 Ngõ Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
45	CIMB Việt Nam Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam	64190	0107574254	Tầng 2 Tòa nhà Cornerstone 16 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
46	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	64190	0107619360	Tầng 34, toà nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, E6 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
47	Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	64190	0314922220	Tầng hầm, tầng trệt, tầng 5 và tầng 15, Tòa nhà Central Plaza, số 17, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
III	Ngân hàng liên doanh	64190		
48	Ngân hàng TNHH Indovina (Indovina Bank Limited - IVB)	64190	0300733752	97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
49	Ngân hàng liên doanh Việt - Nga (Vietnam-Russia Joint Venture Bank - VRB)	64190	0102100878	75 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
IV	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	64190		

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
50	Agricultural Bank of China Hà Nội Ngân hàng Agricultural Bank of China Limited - Chi nhánh Hà Nội	64190	0108146540	Phòng 901-907, tầng 9 Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
51	Bank of China TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0300842952	Tầng trệt và tầng 11 Tòa nhà Times Square, số 22-36 đường Nguyễn Huệ và 57-69F đường Đồng Khởi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
52	Bank of India TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Bank of India - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0314061596	P202, P203, tầng 2, cao ốc Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh
53	Bank of Communications TP. Hồ Chí Minh	64190	0310504014	Tầng 17, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
54	Bangkok Hà Nội Ngân hàng BangKok Đại Chứng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	64190	0105946644	Phòng 3, tầng 3, Trung tâm Quốc tế, 17 Ngô Quyền, Q. Hoàn Kiếm TP. Hà Nội
55	Bangkok TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng BangKok Đại Chứng TNHH - Chi nhánh HCM	64190	0301219010	35 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
56	BIDC Hà Nội Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - chi nhánh Hà Nội	64190	0105278588	10A Hai Bà Trưng, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
57	BIDC TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh HCM	64190	0309518580	110 Đường Cách mạng tháng Tám, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
58	BNP Paribas Hà Nội Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	64190	0106887790	Tầng M, Pan Pacific, số 1 đường Thanh Niên, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
59	BNP Paribas TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh HCM	64190	0301218458	Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
60	Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0301236168	Tầng 21, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
61	Ngân hàng Busan - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	64190	0313838047	P 1502, tầng 15, Tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
62	Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai	64190	4000423796	Tầng 4 Tòa nhà Viettel Quảng Nam, số 121 Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
63	China Construction Bank TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0309878015	Phòng 1105-1106 tầng 11, Sailing Tower, 111A đường Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
64	Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội	64190	0100112444	Tầng trệt, tầng 11, tầng 12A, tầng 12B Tòa nhà Horison, 40 Cát Linh, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
65	Ngân hàng Citibank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0312443416	Số 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
66	Ngân hàng CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0302598643	Lầu 9, tòa nhà M Plaza Saigon, số 39 đường Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
67	Ngân hàng DBS - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0310011749	Tầng 11, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
68	Deutsche bank AG - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0301239352	Toà nhà Deutsche Haus, 33 Lê Duẩn Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
69	Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - chi nhánh Đồng Nai	64190	3603295736	Phòng 101 và 209, tầng 1-2 tòa nhà trung tâm dịch vụ Amata, khu thương mại Amata, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
70	Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội	64190	0105044798	Tầng 8, Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
71	Hua Nan TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0304567947	Tầng 10, Tòa Nhà Royal Centre, 235 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
72	ICBC Hà Nội Ngân hàng Industrial and Commercial Bank of China Limited - Chi nhánh thành phố Hà Nội	64190	0104316625	Phòng 0105-0106 tầng 1 và Phòng 0307-0311 tầng 3 Trung tâm thương mại Daeha, 360 Kim Mã, Phường Kim Mã, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
73	Industrial Bank of Korea Hà Nội Ngân hàng công nghiệp Hàn Quốc - chi nhánh Hà Nội	64190	0106319364	Phòng 1209, tầng 12, Keangnam Hanoi Landmark Tower, khu E6, khu đô thị mới Cầu Giấy, P. Mỹ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
74	Industrial Bank of Korea TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Industrial Bank of Korea - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	64190	0305481900	Phòng 604, Tầng 6, Tòa nhà Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
75	JP Morgan TP. Hồ Chí Minh	64190	0301859405	Tầng 15, Sai Gon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
76	Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	64190	0108572450	Tầng 25, Keangnam Hanoi Landmark Tower, khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
77	Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0310751704	Lầu 3 tòa nhà Ms Plaza, số 39 đường Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
78	Ngân hàng KEB - Hana Chi nhánh Hà Nội	64190	0100917664	Tầng 14 và 15, Trung tâm thương mại Daeha, 360 Kim Mã, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
79	Ngân hàng KEB - Hana Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0313073327	Phòng số 2 tầng trệt và Phòng số 1 tầng lửng, Tòa nhà Văn phòng President Place, số 93 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
80	Ngân hàng Malayan Banking Berhad chi nhánh Hà Nội	64190	0100112116	Phòng 909, tầng 9 tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
81	Ngân hàng Malayan Banking Berhad TP. Hồ Chí Minh	64190	0303936768	Phòng 906, lầu 9, cao ốc Suhwah Tower, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
82	Mega ICBC TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Mega International Commercial Bank CO., LTD - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	64190	0301470104	5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
83	Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hà Nội	64190	0100112148	63 Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
84	Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	0304413344	Tầng 18 Toà nhà Sun Wah, 115 Đại lộ Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
85	Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. Chi nhánh Thành phố Hà Nội	64190	0106304897	Tầng 6,7 Tòa nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
86	MUFG Bank, Ltd.-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	64190	0301224067	Lầu 8, tòa nhà Landmark, số 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
87	Ngân hàng Nonghyup - Chi nhánh Hà Nội	64190	0107622966	Toà nhà Lotte Center TP. Hà Nội, 54 đường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. TP. Hà Nội
88	OCBC TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng Oversea - Chinese Banking Corporation LTD - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	64190	3500102083	Tầng 7, tòa nhà Sài Gòn Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
89	Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd - Chi nhánh Đồng Nai	64190	3602414719	Tầng số 11, Cao ốc Sonadezi, số 1, đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
90	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - TP. Hồ Chí Minh	64190	313626980	P 605, 607, 608, 609 tòa nhà Kumho Asiana Plaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
91	Ngân hàng SinoPac - Hồ Chí Minh	64190	0303327614	Tầng 9, tòa nhà Friendship Tower, số 31 đường Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
92	Ngân hàng Sumitomo Mitsui chi nhánh Thành phố Hà Nội	64190	0103024796	Phòng 1201, tầng 12, trung tâm Lotte TP. Hà Nội, số 54 Liễu Giai, phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
93	Ngân hàng Sumitomo Mitsui chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	64190	0304198827	Tầng 15, Tòa nhà Times Square, 22- 36 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
94	Ngân hàng thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Bình Dương	64190	0305478792	Lô 1, Tầng 2, Tòa nhà Minh Sáng Plaza, 888 Đại Lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
95	Ngân hàng thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	64190	0100148190	Tầng 22 Toà nhà Grand Plaza, Charmvit Tower số 117 Trần Duy Hung, TP. Hà Nội
96	Ngân hàng thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh HCM	64190	0312422832	Tầng 9, Tòa nhà Saigon Centre II; Số 67 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
97	First Commercial Bank TP. Hồ Chí Minh	64190	0302809573	Tầng 21, tòa nhà A&B, 76A Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
98	Ngân hàng Deagu - chi nhánh Hồ Chí Minh	64190	0316341623	Phòng 03-06, Tầng 11, Tòa nhà MPlaza Saigon, số 39 đường Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
99	Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - chi nhánh HCM (Kasikornbank Public Company Limited Ho Chi Minh City Branch)	64190	0316720237	Tòa nhà Sun Wah Tower, số 115 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
V	Công ty tài chính	64190		
100	Công ty tài chính TNHH MTV Bưu điện	64190	0100796508	Số 3 Đặng Thái Thân, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP. TP. Hà Nội.
101	Công ty tài chính TNHH một thành viên Cộng Đồng (tên cũ: Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam)	64190	0301516782	Tầng KT, Tòa nhà văn phòng Thăng Long, Thăng Long Tower, số 98 phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
102	Công ty tài chính cổ phần Điện Lực	64190	0102806367	Tầng 14,15 & 16 Tháp B, tòa nhà trung tâm điều hành và thông tin viễn thông ngành điện lực Việt Nam (tòa nhà EVN) - 11 Cửa Bắc, P. Trúc Bạch, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
103	Công ty tài chính cổ phần Handico	64190	0101748666	Tầng 9, 10, 11 Tòa Nhà Văn phòng Thăng Long Tower, 98 Nguyễn Như Kon Tum, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
104	Công ty tài chính TNHH MTV Lotte Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	64190	0103172804	Tầng 12A, tòa tháp tây, Tòa nhà Lotte Center TP. Hà Nội, số 54 Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
105	Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam) (100% vốn nước ngoài)	64190	0311132506	Lầu 1 Saigon Royal, số 91 đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
106	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	64190	0102180545	Tầng 2 Tòa nhà REE Tower, số 9 Đoàn Văn Bơ, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
107	Công ty tài chính TNHH HD Saison (100% vốn nước ngoài)	64190	0304990133	Tầng 8, 9, 10 Toà nhà Gilimex, 24c Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
108	Công ty tài chính TNHH MTV Home credit Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	64190	0307672788	Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà Phụ nữ số 20 Nguyễn Đăng Giai, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
109	Công ty tài chính TNHH MTV Shinhan Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	64190	304946247	Tầng 23, Trung tâm Thương mại Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
110	Công ty tài chính TNHH MTV Quốc tế Việt Nam JACCS (100% vốn nước ngoài)	64190	0309985680	Lầu 15, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
111	Công ty tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	64190	0100996345	120 Hàng Trống, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
112	Công ty tài chính TNHH MTV Toyota Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	64190	0306069908	Phòng 4-5, tầng 12, Sài Gòn Centre Tòa 2, số 67 đường Lê Lợi, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
113	Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	64190	1800278630	Tòa nhà Gelex, số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trung, TP. Hà Nội
114	Công ty tài chính cổ phần Tín Việt	64190	0102766770	Tầng 17 tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
115	Công ty tài chính TNHH MB Shinsei (liên doanh)	64190	0107349019	Tầng 12, tòa nhà TNR Tower, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
VI	Công ty cho thuê tài chính	64910		
116	Công ty cho thuê tài chính (CTTC) TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	64910	0102718939	Tầng 2, số 120 Hàng Trống, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
117	Công ty CTTC TNHH MTV Kexim Việt Nam (100% vốn nước ngoài)	64910	0301210836	Tầng 9 Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
118	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Á Châu	64910	0305142496	Tầng 9 tòa nhà ACB Tower, số 444A- 446 Cách mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
119	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam	64910	0101047075	16 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
120	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	64910	0101500591	25T1, N05, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
121	Công ty CTTC I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	64910	0100780297	Số 4 Phạm Ngọc Thạch, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
122	Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	64910	0304384446	Tầng 1, 2 Tòa nhà số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Stt	Tên cơ sở doanh nghiệp theo ngành điều tra	Mã ngành VSIC	Mã số thuế	Địa chỉ
123	Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	64910	0301465369	P 902, Centre Tower 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
124	Công ty TNHH CTTC Quốc tế Chailease (100% vốn nước ngoài)	64910	0304738328	Phòng 2801-04 tầng 28, Sài Gòn Trade Centre, 37 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
125	Công ty TNHH CTTC BIDV - Sumi Trust	64910	0100777569	Tầng 20 tháp A, Vincom, số 191 Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

2. Danh sách đơn vị điều tra các công ty chứng khoán và quản lý quỹ

TT	Tên Công ty	Mã số thuế	Mã tỉnh
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN: 15			
1	Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect	0102065366	01
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	0100956399	01
3	Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng thương mại Ngoại thương VN	0101248046	01
4	Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng Công thương VN	0101078450	01
5	Công ty cổ phần chứng khoán Sài gòn- Hà Nội	0102524651	01
6	Công ty cổ phần chứng khoán thành phố HCM	0302910950	79
7	Công ty cổ phần Chứng khoán Bản Việt	0305299779	79
8	Công ty TNHH chứng khoán MIRAE ASSET	0305389969	79
9	Công ty cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	0305066125	79
10	Công ty cổ phần Chứng khoán FPT	0102324187	01
11	Công ty cổ phần Chứng khoán MB (MBS)	0106393583	01
12	Công ty cổ phần Chứng khoán Kỹ thương (Techcom Securities – TCBS)	0102935813	01
13	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn SSI	0301955155	79

14	Công ty cổ phần Chứng khoán Tân Việt	0102117529	01
15	Công ty cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	102114648	01
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ: 6			
1	Công ty TNHH quản lý Quỹ Manulife investment VN	0303861449	79
2	Công ty cổ phần quản lý Quỹ Vinacapital	0305655145	79
3	Công ty TNHH quản lý Quỹ Eastspring investments	0303827455	79
4	Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Dragon capital VN	0302991607	79
5	Công ty TNHH MTV quản lý quỹ Dai-ichi life VN	0312660770	79
6	Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank	0101842669	01

Phụ lục III
Phiếu điều tra

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ											
Phiếu 1.1/DN-TM-T	Mã số thuế										
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ											
<i>(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chỉ nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa)</i>											
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.						- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định					
Tháng Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>											
A. THÔNG TIN CHUNG <i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.</i>											
Tên doanh nghiệp/HTX: _____											
Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____											
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____											
Xã/phường/đặc khu: _____											
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____											
Số điện thoại:											
Email (nếu có): _____											
Loại hình kinh tế: 1. Kinh tế Nhà nước 2. Kinh tế ngoài nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài											
Ngành hoạt động kinh doanh:											
Tên ngành hoạt động kinh doanh _____											
<i>(Hiển thị toàn bộ ngành được chọn mẫu Mã VISIC 2018 - cấp 5 của đơn vị)</i>											
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH											
			Thực hiện [tháng trước]	Ước tính [tháng báo cáo]	CỘNG DÒN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO <i>(Chương trình tự động tính)</i>						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>							
1. Tổng doanh thu	Triệu đồng										
1.1. Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong siêu thị, trung tâm thương mại	Triệu đồng										
2. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU 1]	Triệu đồng										
2.1. Trong đó: Bán trong siêu thị, trung tâm thương mại	Triệu đồng										
3. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU 2]	Triệu đồng										
3.1. Trong đó: Bán trong siêu thị, trung tâm thương mại	Triệu đồng										
4. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU 3]	Triệu đồng										
4.1. Trong đó: Bán trong siêu thị, trung tâm thương mại	Triệu đồng										
.....											

C. THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG KINH DOANH
(Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")

I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

5. Ông/Bà hãy đánh giá về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại so với quý trước của doanh nghiệp?
(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐ 1. Tốt lên ☐ 2. Giữ nguyên ☐ 3. Khó khăn hơn

6. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?
(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
6.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
6.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
6.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

7. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- | | |
|---|---|
| ☐ 1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp | ☐ 9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay |
| ☐ 2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp | ☐ 10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo |
| ☐ 3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao | ☐ 11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường |
| ☐ 4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao | ☐ 12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao |
| ☐ 5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu | ☐ 13. Thời tiết không thuận lợi |
| ☐ 6. Thiết bị công nghệ lạc hậu | ☐ 14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ _____) |
| ☐ 7. Lãi suất vay vốn cao | ☐ 15. Lý do khác (ghi rõ _____) |
| ☐ 8. Khó khăn về tài chính | |

8. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất (trong Câu 7) đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Chọn các mã từ Câu 7

- | | |
|------------------------------|----------------------|
| 1. Yếu tố quan trọng nhất | <input type="text"/> |
| 2. Yếu tố quan trọng thứ hai | <input type="text"/> |
| 3. Yếu tố quan trọng thứ ba | <input type="text"/> |

9. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- | | |
|---|--|
| ☐ 1. Giảm lãi suất cho vay | ☐ 9. Có các biện pháp kích cầu trong nước |
| ☐ 2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn | ☐ 10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới |
| ☐ 3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính | ☐ 11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ |
| ☐ 4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động | ☐ 12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh |
| ☐ 5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp | ☐ 13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic |
| ☐ 6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ | ☐ 14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ |
| ☐ 7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử | ☐ 15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường |
| ☐ 8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại | |

10. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

11. Theo đánh giá của Ông/Bà, tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo so với quý hiện tại của doanh nghiệp?
(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐

1. Tốt lên

☐

2. Giữ nguyên

☐

3. Khó khăn hơn

12. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?
(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
12.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
12.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
12.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

13. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
13.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
13.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
13.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

14. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
14.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
14.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
14.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ									
Phiếu 1.2/DN-LAD-T	Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ									
(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch)									
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.					- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.				
A. THÔNG TIN CHUNG									
Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.									
Tên doanh nghiệp/HTX: _____									
Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____									
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____									
Xã/phường/đặc khu: _____									
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____									
Số điện thoại: _____									
Email (nếu có): _____									
Loại hình kinh tế: 1. Kinh tế Nhà nước 2. Kinh tế ngoài nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài									
Mã ngành hoạt động kinh doanh _____ Tên ngành hoạt động kinh doanh _____									
(Hiển thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị) Mã VSIC 2018 - cấp 5									
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Thực hiện [tháng trước]	Ước tính [tháng báo cáo]	CỘNG ĐÓN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO (Chương trình tự động tính)				
A		I	2	3	4				
1. Tổng doanh thu		Triệu đồng							
B1. Dịch vụ lưu trú (Hiển thị mã ngành 55)									
2. Doanh thu thuần		Triệu đồng							
3. Số lượt khách phục vụ (Chương trình tự tính (câu 3=3.1+3.2))		Lượt khách							
3.1. Lượt khách ngủ qua đêm		Lượt khách							
3.1.1. Trong đó: Khách quốc tế		Lượt khách							
3.2. Lượt khách trong ngày		Lượt khách							

4. Số ngày phục vụ khách (chỉ tính khách có ngủ qua đêm) <i>(chỉ hiển thị khi mục 4.1 khác 0)</i>	Ngày khách			
4.1. Trong đó: Khách quốc tế	Ngày khách			
5. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày (thuê theo giờ)	Nghìn đồng			X
B2. Dịch vụ ăn uống <i>(Hiện thị mã ngành 56)</i>				
6. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
6.1. Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán	Triệu đồng			
7. Trị giá vốn của hàng chuyển bán (tương ứng với doanh thu hàng chuyển bán)	Triệu đồng		X	X
B3. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch <i>(Hiện thị mã ngành 79)</i>				
8. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
8.1. Trong đó: Doanh thu thuần điều hành (tour) du lịch	Triệu đồng			
9. Lượt khách du lịch theo tour <i>Chương trình tự tính (Câu 9=9.1+9.2+9.3)</i>	Lượt khách			
Chia ra:				
9.1. Lượt khách quốc tế	Lượt khách			
9.2. Lượt khách Việt Nam đi trong nước	Lượt khách			
9.3. Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	Lượt khách			
10. Ngày khách du lịch theo tour <i>Chương trình tự tính (Câu 10=10.1+10.2+10.3)</i> <i>(chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour)</i>	Ngày khách			
Chia ra:				
10.1. Khách quốc tế	Ngày khách			
10.2. Khách Việt Nam đi trong nước	Ngày khách			
10.3. Khách Việt Nam ra nước ngoài	Ngày khách			

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")

I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

11. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp so với quý trước?

(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐

1. Tốt lên

☐

2. Giữ nguyên

☐

3. Khó khăn hơn

12. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

12.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

☐☐☐

12.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

☐☐☐

12.3. Số lượng lao động bình quân

☐☐☐

13. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

☐

1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp

☐

9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay

☐

2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp

☐

10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo

☐

3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao

☐

11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường

☐

4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao

☐

12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao

☐

5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu

☐

13. Thời tiết không thuận lợi

☐

6. Thiết bị công nghệ lạc hậu

☐

14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ _____)

☐

7. Lãi suất vay vốn cao

☐

15. Lý do khác (ghi rõ _____)

☐

8. Khó khăn về tài chính

14. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất trong câu 13 đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Chọn các mã từ Câu 13

1. Yếu tố quan trọng nhất

2. Yếu tố quan trọng thứ hai

3. Yếu tố quan trọng thứ ba

15. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?

(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

☐

1. Giảm lãi suất cho vay

☐

9. Có các biện pháp kích cầu trong nước

☐

2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn

☐

10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới

☐

3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính

☐

11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ

☐

4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động

☐

12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng

☐

5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp

☐

13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic

☐

6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ

☐

14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ

☐

7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử

☐

15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường

☐

8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại

16. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

17. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo của doanh nghiệp?

☐

1. Tốt lên

☐

2. Giữ nguyên

☐

3. Khó khăn hơn

18. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

18.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

18.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

18.3. Số lượng lao động bình quân

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

19. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

19.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

19.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

19.3. Số lượng lao động bình quân

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

20. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

Tăng lên

Giữ nguyên

Giảm đi

20.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra

20.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới

20.3. Số lượng lao động bình quân

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

B2. Hoạt động vận tải hàng hóa				
8. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
9. 'Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn			
9.1. Trong đó: Ngoài nước	Tấn			
10. Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Tấn.Km			
10.1. Trong đó: Ngoài nước	Tấn.Km			
11. Đơn giá bình quân	Đồng/Tấn.Km			
12. Tổng số phương tiện đang hoạt động	Cái			
13. Tổng tải trọng	Tấn			
B3. Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải của [tháng trước] và [tháng báo cáo]				
14. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
B4. Hoạt động bưu chính, chuyển phát của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?				
15. Doanh thu thuần	Triệu đồng			
C. THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG KINH DOANH				
(Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")				
I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp				
16. Ông/Bà hãy đánh giá về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại so với quý trước của doanh nghiệp? (Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)				
☐ 1. Tốt lên ☐ 2. Giữ nguyên ☐ 3. Khó khăn hơn				
17. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)				
	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	
17.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐	
17.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐	
17.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐	
18. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp? (Có thể chọn nhiều câu trả lời)				
☐ 1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp ☐ 9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay				
☐ 2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp ☐ 10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo				
☐ 3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao ☐ 11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường				
☐ 4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao ☐ 12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao				
☐ 5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu ☐ 13. Thời tiết không thuận lợi				
☐ 6. Thiết bị công nghệ lạc hậu ☐ 14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ____)				
☐ 7. Lãi suất vay vốn cao ☐ 15. Lý do khác (ghi rõ____)				
☐ 8. Khó khăn về tài chính				
19. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất trong câu 18 đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?				
Chọn các mã từ Câu 18 1. Yếu tố quan trọng nhất 2. Yếu tố quan trọng thứ hai 3. Yếu tố quan trọng thứ ba				

20. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?

(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- | | |
|---|--|
| ☐ 1. Giảm lãi suất cho vay | ☐ 9. Có các biện pháp kích cầu trong nước |
| ☐ 2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn | ☐ 10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới |
| ☐ 3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính | ☐ 11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ |
| ☐ 4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động | ☐ 12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh |
| ☐ 5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp | ☐ 13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic |
| ☐ 6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ | ☐ 14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ |
| ☐ 7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử | ☐ 15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường |
| ☐ 8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại | |

21. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

22. Theo đánh giá của Ông/Bà, tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo so với quý hiện tại của doanh nghiệp?

(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

- ☐ 1. Tốt lên ☐ 2. Giữ nguyên ☐ 3. Khó khăn hơn

23. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
23.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
23.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
23.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

24. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
24.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
24.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
24.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

25. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
25.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
25.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
25.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ											
Phiếu 1.4/DN-DVK-T	Mã số thuế										
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ											
<i>(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chỉ nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác)</i>											
<i>Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.</i>						<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.</i>					
Tháng Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>											
A. THÔNG TIN CHUNG <i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.</i>											
Tên doanh nghiệp/HTX: _____ Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____ Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____ Xã/phường/đặc khu: _____ Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____ Số điện thoại: _____ Email (nếu có): _____ Loại hình kinh tế: 1. Kinh tế Nhà nước 2. Kinh tế ngoài nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Mã ngành hoạt động kinh doanh <i>(Hiển thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị)</i> Tên ngành hoạt động kinh doanh											
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH											
Tên chỉ tiêu						Thực hiện [tháng trước]	Ước tính [tháng báo cáo]	CỘNG ĐƠN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO <i>(Chương trình tự động tính)</i>			
						<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
<i>A</i>						<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>			
1. Tổng doanh thu											
2. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU]											
3. Trị giá vốn nhà để ở đã bán <i>(Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68101)</i>											
4. Trị giá vốn nhà, công trình không để ở và bất động sản khác đã bán <i>(Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68102)</i>											
5. Chi phí hoa hồng cho đại lý xỏ số <i>(Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 92)</i>											
6. Chi trả thưởng xỏ số <i>(Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 92)</i>											
Lập lại các câu 2-6 cho các ngành được chọn mẫu											

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")

I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

7. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp so với quý trước?

(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐ 1. Tốt lên

☐ 2. Giữ nguyên

☐ 3. Khó khăn hơn

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
8.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
8.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
8.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

9. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

☐ 1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp

☐ 9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay

☐ 2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp

☐ 10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo

☐ 3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao

☐ 11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường

☐ 4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao

☐ 12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm

☐ 5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu

☐ 13. Thời tiết không thuận lợi

☐ 6. Thiết bị công nghệ lạc hậu

☐ 14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ _____)

☐ 7. Lãi suất vay vốn cao

☐ 15. Lý do khác (ghi rõ _____)

☐ 8. Khó khăn về tài chính

10. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất trong câu 9 đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Chọn các mã từ Câu 9

1. Yếu tố quan trọng nhất

2. Yếu tố quan trọng thứ hai

3. Yếu tố quan trọng thứ ba

11. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?

(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

☐ 1. Giảm lãi suất cho vay

☐ 9. Có các biện pháp kích cầu trong nước

☐ 2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn

☐ 10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới

☐ 3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính

☐ 11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao

☐ 4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động

☐ 12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh

☐ 5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp

☐ 13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic

☐ 6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ

☐ 14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ

☐ 7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử

☐ 15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường

☐ 8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại

11. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

12. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo của doanh nghiệp?

☐ 1. Tốt lên

☐ 2. Giữ nguyên

☐ 3. Khó khăn hơn

13. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
13.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
13.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
13.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

14. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
14.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
14.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
14.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại

(Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

15. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
15.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
15.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
15.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ									
Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q	Mã số thuế								
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ									
<i>(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học và công nghệ)</i>									
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.					- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.				
Quý Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>									
A. THÔNG TIN CHUNG <i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.</i>									
Tên doanh nghiệp/HTX: _____									
Địa chỉ doanh nghiệp/HTX:									
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____									
Xã/phường/đặc khu: _____									
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____									
Số điện thoại: _____									
Email (nếu có): _____									
Loại hình kinh tế: 1. Kinh tế Nhà nước 2. Kinh tế ngoài nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài									
Mã ngành hoạt động kinh doanh					Tên ngành hoạt động kinh doanh				
<i>(Hiển thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị) Mã VSIC 2018 - cấp 5</i>									
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện [quý trước]	Ước tính [quý báo cáo]	CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO (Chương trình tự động tính)					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>					
1. Tổng doanh thu	Triệu đồng								
2. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU 1]	Triệu đồng								
3. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU 2]	Triệu đồng								
.....									

C. THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG KINH DOANH
(Phần C chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")

I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

4. Ông/Bà hãy đánh giá về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại so với quý trước của doanh nghiệp?
(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐ 1. Tốt lên ☐ 2. Giữ nguyên ☐ 3. Khó khăn hơn

5. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?
(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
5.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
5.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
5.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

6. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- | | |
|---|---|
| ☐ 1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp | ☐ 9. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay |
| ☐ 2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp | ☐ 10. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy trình đấu thầu còn phức tạp, chồng chéo |
| ☐ 3. Tính cạnh tranh của thị trường trong nước cao | ☐ 11. Khó khăn trong xúc tiến, quảng bá sản phẩm, mở rộng thị trường |
| ☐ 4. Tính cạnh tranh của thị trường nhập khẩu cao | ☐ 12. Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm dịch vụ và các chi phí kho, bãi tăng cao |
| ☐ 5. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu | ☐ 13. Thời tiết không thuận lợi |
| ☐ 6. Thiết bị công nghệ lạc hậu | ☐ 14. Chính sách pháp luật của Nhà nước (ghi rõ _____) |
| ☐ 7. Lãi suất vay vốn cao | ☐ 15. Lý do khác (ghi rõ _____) |
| ☐ 8. Khó khăn về tài chính | |

7. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất trong câu 6 đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Chọn các mã từ Câu 6

- | | |
|------------------------------|----------------------|
| 1. Yếu tố quan trọng nhất | <input type="text"/> |
| 2. Yếu tố quan trọng thứ hai | <input type="text"/> |
| 3. Yếu tố quan trọng thứ ba | <input type="text"/> |

8. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?
(Có thể chọn nhiều câu trả lời)

- | | |
|---|--|
| ☐ 1. Giảm lãi suất cho vay | ☐ 9. Có các biện pháp kích cầu trong nước |
| ☐ 2. Cắt giảm thủ tục, rào cản và điều kiện vay vốn | ☐ 10. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới |
| ☐ 3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính | ☐ 11. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ |
| ☐ 4. Hỗ trợ đào tạo nghề và nâng cao chất lượng tay nghề người lao động | ☐ 12. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh |
| ☐ 5. Điều chỉnh chính sách thuế, phí, và các khoản nộp ngân sách nhà nước phù hợp | ☐ 13. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic |
| ☐ 6. Bình ổn giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào sản xuất, kinh doanh sản phẩm dịch vụ | ☐ 14. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng dịch vụ |
| ☐ 7. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển thương mại điện tử | ☐ 15. Hỗ trợ và khuyến khích doanh nghiệp phát triển đa dạng các sản phẩm dịch vụ gắn với bảo vệ môi trường |
| ☐ 8. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại | |

9. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

II. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

10. Theo đánh giá của Ông/Bà, tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo so với quý hiện tại của doanh nghiệp?
(Chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

☐ 1. Tốt lên

☐ 2. Giữ nguyên

☐ 3. Khó khăn hơn

11. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?
(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
11.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
11.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
11.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại (Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

12. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
12.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
12.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
12.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại (Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

13. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại? (Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi
13.1. Doanh thu sản phẩm/dịch vụ bán ra	☐	☐	☐
13.2. Số lượng đơn đặt hàng/hợp đồng mới	☐	☐	☐
13.3. Số lượng lao động bình quân	☐	☐	☐

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ									
Phiếu 1.6/DN-TC-Q		Mã số thuế							
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ									
(Áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)									
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.				- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định					
Quý Năm 202...									
(Tự động hiển thị)									
A. THÔNG TIN CHUNG									
Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.									
Tên doanh nghiệp/HTX: _____									
Địa chỉ doanh nghiệp/HTX:									
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____									
Xã/phường/đặc khu: _____									
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____									
Số điện thoại: _____									
Email (nếu có): _____									
Loại hình kinh tế:									
1. Kinh tế Nhà nước									
2. Kinh tế ngoài nhà nước									
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài									
Mã ngành hoạt động kinh doanh _____									
Tên ngành hoạt động kinh doanh _____									
(Hiển thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị) Mã VSIC 2018 - cấp 5									
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH									
Tên chỉ tiêu		Thực hiện [quý trước]		Ước tính [quý báo cáo]		Thực hiện [quý trước] so với cùng kỳ năm trước		Thực hiện [quý báo cáo] so với cùng kỳ năm trước	
		Đơn vị tính: Triệu đồng				Đơn vị tính: %			
A		1		2		3		4	
1. Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)									
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)									
2.1. Trong đó: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm									
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)									
4. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)									
4.1 Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)									
5. Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)									
5.1 Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)									
6. Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)									
7. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng									
Họ tên người trả lời: _____									
Số điện thoại: - _____									

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ																			
Phiếu 1.7/DN-CK-Q				Mã số thuế															
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN, QUẢN LÝ QUỸ																			
<i>(Áp dụng đối với các công ty chứng khoán, Quản lý quỹ)</i>																			
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.										- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định									
Quý Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>																			
A. THÔNG TIN CHUNG <i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.</i>																			
Tên doanh nghiệp/HTX: _____																			
Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____																			
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____																			
Xã/phường/đặc khu: _____																			
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____																			
Số điện thoại:																			
Email (nếu có): _____																			
Mã ngành hoạt động kinh doanh								Tên ngành hoạt động kinh doanh											
(Hiện thị toàn bộ ngành hoạt động kinh doanh được chọn mẫu của đơn vị)										Mã VSIC 2018 - cấp 5									
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH																			
Tên chỉ tiêu										Thực hiện quý trước		Ước tính quý báo cáo		Thực hiện [quý trước] so với cùng kỳ năm trước		Thực hiện [quý báo cáo] so với cùng kỳ năm trước			
										Đơn vị tính: Triệu đồng		Đơn vị tính: %							
<i>A</i>										<i>1</i>		<i>2</i>		<i>3</i>		<i>4</i>			
I. Doanh thu thuần (áp dụng đối với công ty quản lý Quỹ)																			
II. Doanh thu hoạt động (Áp dụng đối với công ty Chứng khoán)																			
<i>Trong đó:</i>																			
1. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán																			
2. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán																			
3. Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán																			
4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán																			
5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính																			
Họ tên người trả lời: _____																			
Số điện thoại: _____																			

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	
Phiếu 2.1/CT-TM-T	
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ	
(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa)	
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định
Tháng Năm 202... (Tự động hiển thị)	
A. THÔNG TIN CHUNG	
Phần mềm tự hiển thị thông tin cơ sở từ Danh sách đơn vị điều tra. - Đối với thông tin Tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì DTV báo với GSV. - Đối với các thông tin về tên, địa chỉ, email .. của cơ sở nếu chưa đúng, sửa lại	
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:	
Xã/phường/đặc khu:	
Địa bàn:	
Mã cơ sở:	
Tên cơ sở:	
Mã số thuế:	
Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp):	
Số điện thoại:	
Email (nếu có):	
Ngành hoạt động kinh doanh:	Tên ngành hoạt động kinh doanh
(Hiển thị toàn bộ ngành hoạt động được chọn vào mẫu) Mã VSIC 2018 - cấp 5	
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?	
1. Thực hiện [tháng trước]	Triệu đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]	Triệu đồng
3. CỘNG DỒN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO	Triệu đồng
(Chương trình tự tính)	
2. Trong tổng số tiền thu về của cơ sở, số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của [NGÀNH CHỌN MẪU] [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?	
1. Thực hiện [tháng trước]	Triệu đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]	Triệu đồng
3. CỘNG DỒN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO	Triệu đồng
(Chương trình tự tính)	

3. Cơ sở bán [NGÀNH CHỌN MẪU] tại đâu?		
1. Bán tại siêu thị mini, cửa hàng tiện ích	☐	>> [NGÀNH CHỌN MẪU] tiếp theo
2. Bán tại các địa điểm khác	☐	>> [NGÀNH CHỌN MẪU] tiếp theo
3. Bán tại siêu thị mini, cửa hàng tiện ích và các địa điểm khác	☐	>> Câu 3.1
3.1. Số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) từ bán [NGÀNH CHỌN MẪU] [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] tại siêu thị mini, cửa hàng tiện ích?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Triệu đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Triệu đồng
3. CỘNG DỒN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO		Triệu đồng
<i>(Chương trình tự tính)</i>		
<i>(Các câu hỏi từ 2-3 sẽ được lặp lại cho từng [NGÀNH CHỌN MẪU] được chọn mẫu của cơ sở)</i>		
C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
4. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở [tháng trước]?		
<i>(Có thể chọn nhiều phương án)</i>		
1. Nhu cầu thị trường	☐	
2. Dịch bệnh	☐	
3. Thời tiết	☐	
4. Ảnh hưởng mùa vụ	☐	
5. Thay đổi nhân sự	☐	
6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện	☐	
7. Nguồn vốn kinh doanh	☐	
8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh	☐	
9. Lý do khác: ghi rõ _____	☐	
Họ tên người trả lời _____		
Số điện thoại _____		

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	
Phiếu 2.2/CT-LA-T	
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ	
(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống)	
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.
Tháng Năm 202... (Tự động hiển thị)	
A. THÔNG TIN CHUNG	
Phần mềm tự động hiển thị thông tin cơ sở. - Đối với thông tin Tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV. - Đối với thông tin về cơ sở (Tên, điện thoại, email,... nếu có thay đổi thì ĐTV cập nhật vào CAPI.	
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:	
Xã/phường/đặc khu:	
Địa bàn	
Mã cơ sở:	
Tên cơ sở:	
Mã số thuế:	
Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp):	
Số điện thoại:	
Email (nếu có):	
Mã ngành hoạt động kinh doanh	
(Hiện thị toàn bộ ngành hoạt động được chọn vào mẫu)	
Mã VSIC 2018 - cấp 5	
Tên ngành hoạt động kinh doanh	
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?	
1. Thực hiện [tháng trước]	Triệu đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]	Triệu đồng
3. CỘNG DÒN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO	Triệu đồng
(Chương trình tự tính)	
2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?	
1. Thực hiện [tháng trước]	Triệu đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]	Triệu đồng
3. CỘNG DÒN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO	Triệu đồng
(Chương trình tự tính)	
3. Cơ sở Ông/bà có bán các sản phẩm không qua chế biến (bía, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo...) trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] không? (Chỉ hiển thị nếu ngành được chọn mẫu là 56)	
1. Có ☐	2. Không ☐ >> [NGÀNH CHỌN MẪU] tiếp theo
3.1. Số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) từ các sản phẩm này là bao nhiêu?	
1. Thực hiện [tháng trước]	Triệu đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]	Triệu đồng
3.2. Số tiền ông/bà đã bỏ ra để mua các sản phẩm này về để bán là bao nhiêu?	
1. Thực hiện [tháng trước]	Triệu đồng
Lập lại câu 2-3 cho các ngành được chọn mẫu	
Hỏi các câu từ 4 đến 9 khi mã ngành là 55)	

4. Số lượt khách ngủ qua đêm của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Lượt khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Lượt khách
4.1. Trong đó, lượt khách quốc tế là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Lượt khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Lượt khách
5. Số lượt khách KHÔNG ngủ qua đêm của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Lượt khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Lượt khách
6. TỔNG SỐ LƯỢT KHÁCH PHỤC VỤ <i>(Chương trình tự tính)</i>		
1. [Tháng trước] = Câu 4 + Câu 5		Lượt khách
2. Ước tính [tháng báo cáo] = Câu 4 + Câu 5		Lượt khách
7. Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ngày khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ngày khách
7.1. Trong đó, số ngày khách quốc tế là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ngày khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ngày khách
8. Giá phòng bình quân 1 lượt khách ngủ qua đêm của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ngàn đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ngàn đồng
9. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày (thuê theo giờ) của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ngàn đồng
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ngàn đồng
C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
10. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở tháng [trước]? <i>(Có thể chọn một hoặc nhiều phương án)</i>		
1. Nhu cầu thị trường	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	
2. Dịch bệnh	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	
3. Thời tiết	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	
4. Ảnh hưởng mùa vụ	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	
5. Thay đổi nhân sự	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	
6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	
7. Nguồn vốn kinh doanh	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	
8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	
9. Lý do khác: ghi rõ _____	<input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/>	
Họ tên người trả lời: _____ Số điện thoại: _____		

B1. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH		
3. Cơ sở có bao nhiêu phương tiện đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách trong [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Cái
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Cái
4. Tổng số ghế của tất cả các phương tiện trên là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Ghế
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Ghế
5. Cơ sở có vận chuyển hành khách ngoài nước không?		
1. Có ☐	2. Không ☐	
6. Số chuyến vận chuyển khách trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] của cơ sở là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Chuyến
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Chuyến
6.1. Trong đó, số chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. Thực hiện [tháng trước]		Chuyến
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Chuyến
7. Số khách bình quân/chuyến trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Hành khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Hành khách
7.1. Trong đó, số khách bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. Thực hiện [tháng trước]		Hành khách
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Hành khách
8. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển khách trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Km
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Km
8.1. Trong đó, số km bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. Thực hiện tháng [trước]		Km
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Km
CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỆN THỊ TỪ CÂU 9-10.1		
9. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN		
1. [Tháng trước] = 6.1*7.1		Hành khách
2. [Tháng báo cáo] = 6.2*7.2		Hành khách
9.1. TRONG ĐÓ, SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN NGOÀI NƯỚC (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. [Tháng trước] = 6.1.1*7.1.1		Hành khách
2. [Tháng báo cáo] = 6.1.2*7.1.2		Hành khách
10. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN		
1. [Tháng trước] = 9.1*8.1		Hành khách.Km
2. [Tháng báo cáo] = 9.2*8.2		Hành khách.Km
10.1. TRONG ĐÓ, SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN NGOÀI NƯỚC (Hiện thị nếu câu 5=1 "CÓ")		
1. [Tháng trước] = 9.1.1*8.1.1		Hành khách.Km
2. [Tháng báo cáo] = 9.1.2*8.1.2		Hành khách.Km

B2. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA		
11. Cơ sở có bao nhiêu phương tiện đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hàng hóa trong [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Cái
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Cái
12. Tổng trọng tải của tất cả các phương tiện trên là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Tấn
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Tấn
13. Cơ sở có vận chuyển hàng hóa ngoài nước không?		
1. Có ☐	2. Không ☐	
14. Số chuyến vận chuyển hàng hóa trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] của cơ sở là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Chuyến
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Chuyến
14.1. Trong đó, số chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")		
1. Thực hiện [tháng trước]		Chuyến
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Chuyến
15. Khối lượng hàng hóa bình quân/chuyến trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Tấn
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Tấn
15.1. Trong đó, khối lượng hàng hóa bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")		
1. Thực hiện [tháng trước]		Tấn
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Tấn
16. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển hàng hóa trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?		
1. Thực hiện [tháng trước]		Km
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Km
16.1. Trong đó, số km bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu? (Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")		
1. Thực hiện tháng [trước]		Km
2. Ước tính [tháng báo cáo]		Km
CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG HIỆN THỊ TỪ CÂU 17-18.1		
17. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN		
1. [Tháng trước] = 14.1*15.1		Tấn
2. [Tháng báo cáo] = 14.2*15.2		Tấn
17.1. TRONG ĐÓ, KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN NGOÀI NƯỚC (Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")		
1. [Tháng trước] = 14.1.1*15.1.1		Tấn
2. [Tháng báo cáo] = 14.1.2*15.1.2		Tấn
18. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN		
1. [Tháng trước] = 17.1*16.1		Tấn.Km
2. [Tháng báo cáo] = 17.2*16.2		Tấn.Km
18.1. TRONG ĐÓ, KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN NGOÀI NƯỚC (Hiện thị nếu câu 13=1 "CÓ")		
1. [Tháng trước] = 17.1.1*16.1.1		Tấn.Km
2. [Tháng báo cáo] = 17.1.2*16.1.2		Tấn.Km

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở trong [tháng trước]?

(Có thể chọn nhiều phương án)

1. Nhu cầu thị trường

☐

2. Dịch bệnh

☐

3. Thời tiết

☐

4. Ảnh hưởng mùa vụ

☐

5. Thay đổi nhân sự

☐

6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện

☐

7. Nguồn vốn kinh doanh

☐

8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh

☐

9. Lý do khác: ghi rõ _____

☐

Họ tên người trả lời _____

Số điện thoại _____

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ	
Phiếu 2.4/CT-DVK-T	
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN ĐỐI VỚI CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ	
<i>(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác)</i>	
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.
Tháng Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>	
A. THÔNG TIN CHUNG <i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin cơ sở.</i> <i>- Đối với thông tin Tỉnh/huyện/xã/địa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV.</i> <i>- Đối với thông tin về cơ sở (Tên, điện thoại, email,... nếu có thay đổi thì ĐTV cập nhật vào CAPI).</i>	
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: 	
Xã/phường/đặc khu: 	
Địa bàn 	
Mã cơ sở: 	
Tên cơ sở: 	
Mã số thuế: 	
Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp): 	
Số điện thoại: 	
Email (nếu có): 	
Mã ngành hoạt động kinh doanh 	Tên ngành hoạt động kinh doanh
<i>(Hiển thị toàn bộ ngành hoạt động được chọn vào mẫu)</i> <i>Mã VSIC 2018 - cấp 5</i>	
B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?	
1. Thực hiện [tháng trước]	<i>Triệu đồng</i>
2. Ước tính [tháng báo cáo]	<i>Triệu đồng</i>
3. CỘNG DỒN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO <i>(Chương trình tự tính)</i>	
2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?	
1. Thực hiện [tháng trước]	<i>Triệu đồng</i>
2. Ước tính [tháng báo cáo]	<i>Triệu đồng</i>
3. CỘNG DỒN TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI THÁNG BÁO CÁO <i>(Chương trình tự tính)</i>	
3. Số tiền vốn mà cơ sở đã bỏ ra mua nhà ở về để bán của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu? <i>(Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68101)</i>	
1. Thực hiện [tháng trước]	<i>Triệu đồng</i>
2. Ước tính [tháng báo cáo]	<i>Triệu đồng</i>

4. Số tiền vốn mà cơ sở đã bỏ ra để mua nhà, công trình KHÔNG để ở và bất động sản khác về để bán của tháng [trước] và ước tính tháng [báo cáo] là bao nhiêu? (Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68102)

1. Thực hiện [tháng trước]

Triệu đồng

2. Ước tính [tháng báo cáo]

Triệu đồng

Lập lại câu 2-4 cho các ngành được chọn mẫu

C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở tháng [trước]?

(Có thể chọn một hoặc nhiều phương án)

1. Nhu cầu thị trường

☐

2. Dịch bệnh

☐

3. Thời tiết

☐

4. Ảnh hưởng mùa vụ

☐

5. Thay đổi nhân sự

☐

6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện

☐

7. Nguồn vốn kinh doanh

☐

8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh

☐

9. Lý do khác: ghi rõ _____

☐

Họ tên người trả lời: _____

Số điện thoại: _____

2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] [quý trước] và ước tính [quý báo cáo]?		
1. Thực hiện [quý trước]		Triệu đồng
2. Ước tính [quý báo cáo]		Triệu đồng
3. CỘNG DÒNG TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO		Triệu đồng
<i>(Chương trình tự tính)</i> <i>(Lập lại câu 2 cho các ngành được chọn mẫu)</i>		
C. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
3. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở [quý trước]? <i>(Có thể chọn nhiều phương án)</i>		
1. Nhu cầu thị trường	☐	
2. Dịch bệnh	☐	
3. Thời tiết	☐	
4. Ảnh hưởng mùa vụ	☐	
5. Thay đổi nhân sự	☐	
6. Thay đổi kỹ thuật/công nghệ/phương tiện	☐	
7. Nguồn vốn kinh doanh	☐	
8. Thay đổi địa điểm/thị trường kinh doanh	☐	
9. Lý do khác: ghi rõ _____	☐	
Họ tên người trả lời _____ Số điện thoại _____		

ĐIỀU TRA HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ														
Phiếu LĐ/DN	Mã số thuế													
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP/HỢP TÁC XÃ														
(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chỉ nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã; thực hiện trong quý I năm 2026, (Chỉ hỏi cho quý I năm 2026 với các phiếu từ phiếu 1.1 đến phiếu 1.5))														
Thực hiện Quyết định số 910/QĐ-CTK ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.										- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định				
Tháng Năm 202... <i>(Tự động hiển thị)</i>														
A. THÔNG TIN CHUNG <i>Phần mềm tự động hiển thị thông tin định danh, trong quá trình thu thập thông tin nếu có sự thay đổi đề nghị doanh nghiệp báo cho Cục Thống kê để bổ sung và cập nhật.</i>														
Tên doanh nghiệp/HTX: _____														
Địa chỉ doanh nghiệp/HTX: _____														
Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: _____														
Xã/phường/ đặc khu : _____														
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): _____														
Số điện thoại: _____														
Email (nếu có): _____														
Loại hình kinh tế: _____														
1. Kinh tế Nhà nước 2. Kinh tế ngoài nhà nước 3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài														
Ngành hoạt động kinh doanh: _____														
(Hiện thị toàn bộ ngành được chọn mẫu của đơn vị)										Mã VISIC 2018 - cấp 5				
Tên ngành hoạt động kinh doanh: _____														
B. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG														
1. Lao động của DN thời điểm đầu quý?														
1.1. Trong đó: Lao động nữ?														
2. Dự kiến lao động của DN tại thời điểm cuối quý?														
2.1. Trong đó: Lao động nữ?														
KT. NẾU SỐ LAO ĐỘNG Ở CÂU 1 KHÁC SỐ LAO ĐỘNG Ở CÂU 2 => HỎI CÂU 3; KHÁC => HỎI CÂU TIẾP THEO CỦA PHIẾU HỎI														
3. Lý do biến động số lao động của doanh nghiệp (Có thể chọn nhiều mã trả lời)														
☐ 1. Mở rộng quy mô sản xuất ☐ 2. Tái cơ cấu/ sáp nhập/chuyển đổi mô hình sản xuất ☐ 3. Cắt giảm lao động do khó khăn sản xuất/kinh doanh ☐ 4. Tự động hóa, thay thế lao động bằng máy móc/công nghệ ☐ 5. Hết hạn hợp đồng lao động ngắn hạn ☐ 6. Khác (ghi rõ _____)														

PHẦN II

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp

Nhiệm vụ của điều tra viên: Điều tra viên được phân công quản lý doanh nghiệp có nhiệm vụ:

- + Trực tiếp liên hệ với doanh nghiệp; cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) cho doanh nghiệp để doanh nghiệp truy cập vào trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp, hướng dẫn doanh nghiệp cách thức truy cập và sử dụng phiếu web-form;
- + Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;
- + Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với ngành nghề kinh doanh thực tế của doanh nghiệp;
- + Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do cơ sở cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin trên trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp;
- + Báo cáo cho giám sát viên những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin doanh nghiệp nằm ngoài quy định của phương án điều tra;
- + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu cơ sở cá thể

Điều tra viên là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của cơ sở kinh doanh cá thể. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi điều tra viên. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu **CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG**gy:

a. Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.
- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến cơ sở thu thập thông tin. Nắm vững mục đích phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.
- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.
- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường sá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư, đặc điểm kinh doanh thực tế để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.
- Nhận tài khoản điều tra viên, mật khẩu để đăng nhập vào chương trình điều tra, nhận và kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho điều tra viên.

b. Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với cơ sở.
- Khi điều tra, chương trình luôn là phiên bản được cập nhật mới nhất theo thông báo của cơ quan Thống kê để đảm bảo chất lượng điều tra.
- Thường xuyên đồng bộ dữ liệu để gửi thông tin đã thu thập về máy chủ của Cục Thống kê. Trường hợp ở những nơi không có tín hiệu internet, thực hiện đồng bộ ít nhất 01 lần/ngày để tránh bị mất thông tin đã thu thập được.
- Phỏng vấn đầy đủ số cơ sở đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.
- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thời gian điều tra thu thập thông tin tại các địa bàn điều tra bắt đầu từ ngày 01 đến ngày 12 hằng tháng/tháng cuối quý (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn). Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.
- Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.
- Không được tiết lộ các thông tin của địa bàn điều tra.

c. Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại cơ sở để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.
- Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến ngày 25 hằng tháng/tháng cuối quý (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị đến ngày quy định).

PHẦN III

NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp cơ sở

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- + Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các điều tra viên đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- + Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;
- + Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp cơ sở duyệt;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp cơ sở về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- + Thông báo cho giám sát viên cấp cơ sở những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp cơ sở liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được giám sát viên cấp tỉnh duyệt;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

+ Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử thông minh.

PHẦN IV

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

I. NGUYÊN TẮC GHI PHIẾU

- Đối với những mục ghi thông tin, số liệu, đề nghị ghi vào đúng dòng, cột tương ứng.
- Phiếu điều tra phải được điền đầy đủ, chính xác các chỉ tiêu theo quy định.
- Mã số thuế: Mã số thuế tự hiển thị trên phần mềm hoặc bổ sung (nếu có) đối với cơ sở kinh doanh cá thể.
- Số thứ tự/mã cơ sở/mã địa bàn của Doanh nghiệp và Cơ sở kinh doanh cá thể do cơ quan thống kê xác định và tự động hiển thị trên phần mềm.
- **Thực hiện tháng/quý trước:** Ghi số liệu thực hiện phát sinh trong tháng/quý trước của tháng báo cáo.
- + **Ước tính tháng/quý báo cáo:** Là số liệu ước tính của tháng/quý gửi báo cáo trên cơ sở số liệu chính thức của những ngày đầu tháng/quý tính đến thời điểm điều tra và kết quả ước tính cho các ngày còn lại trong tháng/quý (căn cứ tình hình nguồn hàng, thị trường, hợp đồng đã ký,...).
- + **Cộng dồn từ đầu năm đến tháng/quý báo cáo:** Phần mềm tự động hiển thị (số liệu được cộng dồn từ đầu năm cho đến tháng/quý báo cáo) = Số thực hiện các tháng/quý đã thực hiện từ đầu năm + Ước tính tháng/quý báo cáo

II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU PHẦN A - THÔNG TIN CHUNG

Thông tin tại phần này bao gồm các thông tin định danh sau:

- Tỉnh, xã/phường/đặc khu, địa bàn;
- Mã số thuế/mã cơ sở;
- Tên doanh nghiệp/cơ sở;
- Địa chỉ;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tên và mã ngành hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Các nội dung này sẽ tự động hiển thị trên phần mềm, trường hợp có thay đổi, người cung cấp thông tin/điều tra viên cập nhật lại đúng với thực tế.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU PHẦN B-KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

❖ HOẠT ĐỘNG BÁN BUÔN, BÁN LẺ HÀNG HÓA

- Bán buôn hàng hóa là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng cho nhu cầu kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hoá bán trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

- Bán lẻ hàng hóa là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, không dùng cho mục đích kinh doanh tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

Lưu ý: Một số mặt hàng như: phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hoá chất công nghiệp, thiết bị máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng... do tính chất đặc thù của những hàng hóa này chủ yếu phục vụ mục đích nên luôn được xác định là bán buôn kể cả khi chúng được bán cho các cá nhân và hộ gia đình.

Phiếu 1.1/DN-TM-T

(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa)

1. Tổng doanh thu: Là doanh thu của **tất cả** các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong tháng trước/ước tính tháng báo cáo.

1.1. Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong siêu thị, trung tâm thương mại: Là tổng doanh thu của toàn bộ các hoạt động của doanh nghiệp tại các siêu thị và trung tâm thương mại.

2. Doanh thu thuần [NGÀNH CHỌN MẪU]: Là tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa trừ đi (-) các khoản giảm trừ (*gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu*).

2.1. Trong đó: Bán trong siêu thị, trung tâm thương mại

Là doanh thu thuần của hoạt động bán buôn, bán lẻ của doanh nghiệp trong siêu thị, trung tâm thương mại của nhóm ngành được chọn mẫu.

Lưu ý: Tổng doanh thu của doanh nghiệp tại Mục 1 luôn lớn hơn hoặc bằng

tổng doanh thu thuần của các nhóm hàng được chọn mẫu tại Mục 2 và Mục 3, Mục 4 (nếu có).

Mục 3 và mục 4 tương tự như mục 2 (nếu có): Cách ghi thông tin như Mục 2.

Phiếu 2.1/CT-TM-T

(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa)

1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?

Tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi): Là tổng số tiền thu được của **tất cả** các hoạt động kinh doanh của cơ sở trong tháng trước/ước tính tháng báo cáo.

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô kinh doanh/lượng khách để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng. Điều tra viên có thể thu thập thông tin về chỉ tiêu doanh thu gián tiếp thông qua phỏng vấn cơ sở về sản lượng bán ra theo ngày, tuần, tháng (tùy theo lĩnh vực kinh doanh của cơ sở); hoặc có thể tiếp cận từ chi phí của cơ sở để từ đó khai thác thông tin sát đúng với thực tế kinh doanh của cơ sở.

2. Trong tổng số tiền thu về của cơ sở, số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của [NGÀNH CHỌN MẪU] [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?

Ghi số tiền tương ứng với từng sản phẩm của cơ sở được hiển thị.

3. Cơ sở bán [NGÀNH CHỌN MẪU] tại đâu?

Cơ sở chọn các địa điểm bán tương ứng: Siêu thị mini, cửa hàng tiện ích, địa điểm khác,...

3.1. Số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) từ bán [NGÀNH CHỌN MẪU] [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] tại siêu thị mini, cửa hàng tiện ích?

Ghi số tiền tương ứng với từng địa điểm của cơ sở.

❖ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

Phiếu 1.3/DN-VT-T

(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động vận tải, kho bãi)

1. Tổng doanh thu: Là doanh thu của *tất cả* các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong tháng trước/ước tính tháng báo cáo.

B1. Hoạt động vận tải hành khách

2. Doanh thu thuần: Doanh thu thuần hoạt động vận tải hành khách là doanh thu của doanh nghiệp trong hoạt động vận tải hành khách (trong nước và ngoài nước).

3. Số lượt hành khách vận chuyển: Là số lượng hành khách đã được vận chuyển bởi các đơn vị có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Đơn vị tính: Hành khách.

- Cách tính khi cơ sở không sẵn có số liệu.
- Chỉ tiêu số lượt hành khách vận chuyển căn cứ vào công suất vận tải của phương tiện, số chuyến vận chuyển trong tháng để tính toán.

3.1. Trong đó: Ngoài nước là số lượt hành khách vận chuyển ngoài lãnh thổ Việt Nam.

4. Số lượt hành khách luân chuyển: Là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển (nghĩa là tổng số km mà mỗi lượt hành khách thực tế đã di chuyển trong kỳ). Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Đơn vị tính: Hành khách - Kilômét (Hk.Km).

* Đối với xe hoạt động theo tuyến cố định như xe bus hoặc xe khách liên tỉnh, quy ước tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số lượt hành} \\ \text{khách} \\ \text{luân chuyển} \\ \text{(Hk.Km)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số lượt hành} \\ \text{khách vận chuyển} \\ \text{(Hk)} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Quãng đường vận} \\ \text{chuyển của tuyến cố} \\ \text{định (Km)} \end{array}$$

Trong đó: Quãng đường vận chuyển của tuyến cố định là quãng đường tính giá vé toàn tuyến/chặng đã được xác định.

* Đối với xe hoạt động không theo tuyến cố định:

Số lượt hành khách luân chuyển = (Số km chuyến 1 * số khách chuyến 1) + (số km chuyến 2 * số khách chuyến 2) + ... + (số km chuyến i * số khách chuyến i).

Lưu ý: Đối với xe khách cho thuê theo hợp đồng vận tải chuyển thì lượt hành khách vận chuyển của mỗi hợp đồng chỉ tính 1 lần hành khách vận chuyển cho cả lượt đi và lượt về. Quãng đường vận chuyển khách bằng tổng số km cả lượt đi và lượt về.

Trong trường hợp, doanh nghiệp không theo dõi chi tiết từng chuyến vận chuyển để tính được số lượt hành khách luân chuyển như trên, có thể ước tính theo một trong các cách sau:

- Cách 1:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số lượt hành} & & \text{Tổng số} & & \text{Số khách vận} & & \text{Quãng đường vận} \\ \text{khách luân} & & \text{chuyến vận} & & \text{chuyển bình} & & \text{chuyển bình quân 1} \\ \text{chuyển trong} & = & \text{chuyến} & * & \text{quân 1 chuyến} & * & \text{chuyến (km) trong} \\ \text{kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

- Cách 2:

$$\begin{array}{ccc} \text{Số lượt hành khách} & & \text{Tổng doanh thu vận chuyển trong kỳ} \\ \text{luân chuyển trong} & = & \text{Đơn giá bình quân 1 hành khách trên 1 km trong} \\ \text{kỳ} & & \text{kỳ} \end{array}$$

Sau đây là ví dụ cho các trường hợp:

Ví dụ: Đối với hoạt động vận tải hành khách tuyến cố định trong 1 tháng.

Một doanh nghiệp vận tải A có 2 xe ô tô chở khách, mỗi xe 30 chỗ hoạt động kinh doanh tuyến cố định từ bến xe Kim Mã đến bến xe Yên Nghĩa và ngược lại với quãng đường 15 km/chiều. Tổng số vé bán ra trong tháng của xe thứ nhất là 6.250 vé; xe thứ hai là 6.320 vé. Số lượt hành khách luân chuyển trong tháng của doanh nghiệp A được tính như sau:

Phương tiện	Số lượt khách vận chuyển (Hành khách)	Quãng đường vận chuyển (Km)	Số lượt hành khách luân chuyển (HK.Km)
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = (1*2)</i>
Xe thứ nhất	6.250	15	93.750
Xe thứ hai	6.320	15	94.800
Tổng	12.570		188.550

Như vậy, số lượt hành khách luân chuyển trong tháng của doanh nghiệp A là 188.550 (HK.Km).

Ví dụ: Đối với hoạt động vận tải hành khách tuyến không cố định, đơn vị chỉ biết được số chuyến vận chuyển bình quân của mỗi xe trong tháng mà không theo dõi chi tiết số khách và quãng đường vận chuyển.

Một doanh nghiệp vận tải X có 2 xe ô tô chở khách, xe thứ nhất 4 chỗ, chạy 120 chuyến trong tháng; xe thứ hai 16 chỗ, chạy 40 chuyến trong tháng.

Cách tính như sau: Cần ước tính được số khách vận chuyển bình quân/chuyến và quãng đường vận chuyển bình quân/chuyến trong tháng. Giả sử số liệu ước tính tại cột 2 và cột 3 thì số lượt hành khách luân chuyển được tính như tại cột 4 bảng dưới đây:

Phương tiện	Số chuyến vận chuyển khách bình quân trong tháng (Chuyến)	Số khách vận chuyển bình quân 1 chuyến (Hành khách)	Quãng đường vận chuyển bình quân 1 chuyến (Km)	Số lượt hành khách luân chuyển (HK.Km)
<i>A</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = (I*2*3)</i>
Xe 4 chỗ	120	2	20	4.800
Xe 16 chỗ	40	12	30	14.400
Tổng	160			19.200

Như vậy, số lượt hành khách luân chuyển trong tháng của doanh nghiệp X là 19.200 (HK.Km).

- Cách tính khi cơ sở không sẵn có số liệu:

$$\text{Số lượt hành khách luân chuyển} = \frac{\text{Doanh thu vận chuyển hành khách}}{\text{Giá cước vận chuyển hành khách}}$$

Ví dụ: Doanh nghiệp vận tải C có 2 xe ô tô chở khách, xe thứ nhất 4 chỗ và xe thứ hai 7 chỗ. Trong tháng chỉ biết được doanh thu bình quân của mỗi xe và không có số liệu chi tiết cho từng chuyến xe.

Cách ước tính như sau: Ước tính giá cước vận chuyển bình quân 1 hành khách/km cho mỗi xe. Giả sử số liệu ước tính tại cột 2 thì số lượt hành khách luân chuyển được tính như tại cột 3 của bảng dưới đây:

Phương tiện	Doanh thu bình quân 1 tháng (Đồng)	Giá cước vận chuyển bình quân 1 hành khách/km (Đồng)	Số lượt hành khách luân chuyển (HK.Km)
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = (1/2)</i>
Xe thứ nhất	45.000.000	10.000	4.500
Xe thứ hai	35.000.000	15.000	2.333
Tổng			6.833

Như vậy, số lượt hành khách luân chuyển trong tháng của doanh nghiệp C là 6.833 (HK.Km). Trường hợp doanh nghiệp chỉ biết tổng doanh thu của 2 xe là 80 triệu đồng và ước tính giá cước bình quân cả 2 xe là 12.500 đồng/km thì số lượt hành khách luân chuyển là: $80.000.000/12.500 = 6.400$ (Hk.km).

4.1. Trong đó: Ngoài nước là số lượt hành khách luân chuyển ngoài lãnh thổ Việt Nam. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

5. Đơn giá vận chuyển bình quân: Là giá trị bình quân mà bên thuê phương tiện phải trả cho 1 km vận chuyển 1 hành khách cho các loại tuyến đường, tính chất dịch vụ, loại hành khách khác nhau.

6. Tổng số phương tiện đang hoạt động: Là tổng số phương tiện tham gia kinh doanh vận chuyển hành khách trong kỳ (kể cả thuê/mượn), không kể các xe chờ sửa chữa hoặc vì một lý do nào đó không tham gia hoạt động trong tháng.

7. Tổng trọng tải: Ghi tổng số chỗ của tất cả các phương tiện doanh nghiệp đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có 2 ô tô hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, trong đó xe thứ nhất có 30 chỗ và xe thứ hai có 16 chỗ (bao gồm cả ghế lái). Như vậy tổng trọng tải của cả 2 xe là: $30 + 16 = 46$ (chỗ).

B2. Hoạt động vận tải hàng hóa

8. Doanh thu thuần: Doanh thu thuần hoạt động vận tải hàng hóa là doanh thu

của doanh nghiệp trong hoạt động vận tải hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

9. Khối lượng hàng hoá vận chuyển: Là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, bất kể độ dài quãng đường vận chuyển là bao nhiêu. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là Tấn (T).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển.

Đối với hàng hoá công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì qui ước tính bằng tỷ lệ trọng tải phương tiện hoặc tính theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Cách tính khi cơ sở không sẵn có số liệu:

+ Chỉ tiêu khối lượng hàng hóa vận chuyển dựa vào trọng tải của xe, số chuyến vận chuyển trong tháng.

9.1. Trong đó: Ngoài nước là số tấn hàng hóa vận chuyển ngoài lãnh thổ Việt Nam.

10. Khối lượng hàng hóa luân chuyển: Là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển. Đơn vị tính là Tấn-Kilômet (Tấn.Km). Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Khối lượng hàng hóa} & & \text{Khối lượng hàng} & & \text{Cự ly vận} \\ \text{luân chuyển} & = & \text{hóa vận chuyển} & \times & \text{chuyển thực tế} \\ \text{(Tấn.Km)} & & \text{(Tấn)} & & \text{(Km)} \end{array}$$

Ví dụ: Đối với hoạt động vận tải hàng hóa tuyến cố định trong 1 tháng.

Doanh nghiệp vận tải D có 3 xe ô tô hoạt động vận tải hàng hóa tuyến cố định từ Hà Nội đến Bắc Ninh và ngược lại với quãng đường 50 km/chiều. Số hàng hóa vận chuyển trong tháng của xe thứ nhất có trọng tải 0,5 tấn là 20 tấn hàng hóa; xe thứ hai có trọng tải 1,5 tấn là 50 tấn hàng hóa và xe thứ ba có trọng tải 2,5 tấn là 70 tấn hàng hóa. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng của doanh nghiệp D được tính như sau:

Phương tiện	Số hàng hóa vận chuyển (Tấn)	Quãng đường vận chuyển (Km)	Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Tấn.Km)
	<i>1</i>	<i>2</i>	$3 = 1*2$
Xe thứ nhất	20	50	1.000
Xe thứ hai	50	50	2.500
Xe thứ ba	70	50	3.500
Tổng	140		7.000

Như vậy, khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng của doanh nghiệp D là 7.000 (Tấn.Km).

Ví dụ: Đối với hoạt động vận tải hàng hóa tuyến không cố định, đơn vị chỉ biết được số chuyến vận chuyển bình quân của mỗi xe trong tháng mà không theo dõi chi tiết số hàng hóa và quãng đường vận chuyển.

Một doanh nghiệp vận tải Y có 3 xe ô tô vận chuyển hàng hóa, xe thứ nhất có trọng tải 1,5 tấn, chạy 60 chuyến trong tháng; xe thứ hai có trọng tải 2,5 tấn, chạy 40 chuyến trong tháng; xe thứ ba có trọng tải 5 tấn, chạy 50 chuyến trong tháng.

Cách tính như sau: Cần ước tính được số hàng hóa vận chuyển bình quân/chuyến và quãng đường vận chuyển bình quân/chuyến trong tháng. Giả sử số liệu ước tính tại cột 2 và cột 3 thì khối lượng hàng hóa luân chuyển được tính như tại cột 4 bảng dưới đây:

Phương tiện	Số chuyến vận chuyển hàng hóa bình quân trong tháng (Chuyến)	Số hàng hóa vận chuyển bình quân 1 chuyến (Tấn)	Quãng đường vận chuyển bình quân 1 chuyến (Km)	Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Tấn.Km)
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	$3 = (1*2*3)$
Xe thứ nhất	60	1,5	25	2.250
Xe thứ hai	40	2,5	40	4.000
Xe thứ ba	50	5	50	12.500
Tổng	150			18.750

Như vậy, khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng của doanh nghiệp Y là 18.750 (Tấn.Km).

- Cách tính khi cơ sở không sẵn có số liệu:

$$\text{Khối lượng hàng hóa luân chuyển} = \frac{\text{Doanh thu vận chuyển hàng hóa}}{\text{Giá cước vận chuyển hàng hóa}}$$

Ví dụ: Doanh nghiệp vận tải Z có 2 xe ô tô vận chuyển hàng hóa, xe thứ nhất có trọng tải 1,5 tấn và xe thứ hai có trọng tải 2,5 tấn. Trong tháng chỉ biết được doanh thu bình quân của mỗi xe và không có số liệu chi tiết cho từng chuyến xe.

Cách ước tính như sau: Ước tính giá cước vận chuyển hàng hóa bình quân 1 km cho mỗi xe. Giả sử số liệu ước tính tại cột 2 thì khối lượng hàng hóa luân chuyển được tính như tại cột 3 của bảng dưới đây:

Phương tiện	Doanh thu bình quân 1 tháng (Đồng)	Giá cước vận chuyển bình quân 1 km (Đồng)	Khối lượng hàng hóa luân chuyển (Tấn.Km)
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = (1/2)</i>
Xe thứ nhất	60.000.000	20.000	3.000
Xe thứ hai	50.000.000	18.000	2.778
Tổng			5.778

Như vậy, khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng của doanh nghiệp Z là 5.778 (Tấn.Km).

Trường hợp doanh nghiệp chỉ biết tổng doanh thu của 2 xe là 110 triệu đồng và ước tính giá cước bình quân cả 2 xe là 19.000 đồng/km thì khối lượng hàng hóa luân chuyển là: 110.000.000/19.000 = 5.789 (Tấn.Km).

10.1. Trong đó: Ngoài nước là số tấn hàng hóa vận chuyển ngoài lãnh thổ Việt Nam. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển. Đơn vị tính là Tấn-Ki-lô-mét (Tấn.Km).

11. Đơn giá vận chuyển bình quân: Là giá trị bình quân mà bên thuê phương tiện phải trả cho 1 km 1 tấn hàng hóa vận chuyển cho các loại tuyến đường, tính chất dịch vụ, loại hàng hóa khác nhau.

12. Tổng số phương tiện đang hoạt động: Là tổng số phương tiện tham gia kinh doanh vận chuyển hàng hóa trong kỳ (kể cả thuê/mượn), không bao gồm các phương tiện chờ sửa chữa hoặc vì một lý do nào đó không tham gia hoạt động trong tháng.

13. Tổng trọng tải: Ghi tổng trọng tải (số tấn) của tất cả các phương tiện doanh nghiệp đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng hóa.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có 3 ô tô hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa, trong đó xe thứ nhất có trọng tải 0,5 tấn, xe thứ hai có trọng tải 1,5 tấn và xe thứ ba có trọng tải 2,5 tấn. Như vậy tổng trọng tải của cả 3 xe là: $0,5 + 1,5 + 2,5 = 4,5$ (Tấn).

B3. Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải

14. Doanh thu thuần

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải là tổng doanh thu doanh nghiệp thu được từ kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp bao gồm doanh thu của các hoạt động sau: bốc xếp hàng hoá, hành lý của hành khách lên tàu, xe, xếp dỡ hàng hoá, hành lý cho tất cả các phương tiện vận tải;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là doanh thu thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê kho bãi.

B4. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

15. Doanh thu thuần: Là tổng doanh thu thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng.

Phiếu 2.3/CT-VT-T

(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động vận tải, kho bãi)

1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu (Triệu đồng)?

Tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi): Là tổng số tiền thu được của **tất cả** các hoạt động cơ sở trong tháng trước/ước tính tháng báo cáo.

Ví dụ: Ông B có 01 cơ sở kinh doanh tại nhà, ông có 01 xe khách chạy tuyến ngoại tỉnh và có mở cửa hàng phục vụ ăn sáng và ăn trưa. Trong tháng 3, số tiền thu được từ kinh doanh xe khách là 60 triệu đồng, kinh doanh ăn uống là 30 triệu đồng. Cơ sở được chọn để điều tra đối với hoạt động vận tải hành khách. Số tiền thu về tại câu này là tổng số thu hoạt động vận tải hành khách và kinh doanh ăn uống của cơ sở là 90 triệu đồng.

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô kinh doanh/lượng khách/lượng hàng hóa để có thông tin đạt kết quả sát đúng thực tế. Điều tra viên có thể thu thập thông tin về chỉ tiêu doanh thu gián tiếp thông qua phỏng vấn cơ sở về sản lượng bán ra theo ngày, tuần, tháng (tùy theo lĩnh vực kinh doanh của cơ sở); hoặc có thể tiếp cận từ chi phí của cơ sở để từ đó khai thác thông tin sát đúng với thực tế kinh doanh của cơ sở.

2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu (triệu đồng)?

[NGÀNH CHỌN MẪU] sẽ được hiển thị tự động trên CAPI.

- Số tiền thu được của hoạt động vận tải hành khách là số tiền vốn và lãi thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước);

- Số tiền thu được của vận tải hàng hoá là số tiền vốn và lãi thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hoá (trong nước và ngoài nước) của cơ sở;

- Số tiền thu được của dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền các đơn vị kinh doanh thu được do kết quả thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, bao gồm:

+ Số tiền thu được của dịch vụ bốc xếp là số tiền các cơ sở kinh doanh thu được từ hoạt động bốc xếp hàng hoá: như bốc xếp hàng hoá, hành lý của hành khách lên tàu, xe, xếp dỡ hàng hoá, hành lý cho tất cả các phương tiện vận tải;

+ Số tiền thu được của dịch vụ kho bãi là số tiền các cơ sở kinh doanh thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê kho bãi.

- Số tiền thu được của hoạt động bưu chính chuyển phát là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng.

Nếu cơ sở chỉ có duy nhất 1 hoạt động kinh doanh thì giá trị câu 1 = câu 2.

Câu 2 sẽ được lập lại nếu cơ sở có nhiều hơn 01 hoạt động kinh doanh được chọn vào mẫu.

Ví dụ: Ông B có 01 cơ sở kinh doanh tại nhà, ông có 01 xe khách chạy tuyến ngoại tỉnh và có mở cửa hàng phục vụ ăn sáng và ăn trưa. Trong tháng 3, số tiền thu

được từ việc kinh doanh xe khách là 60 triệu đồng, kinh doanh ăn uống là 30 triệu đồng. Cơ sở được chọn để điều tra đối với hoạt động vận tải hành khách. Số tiền thu về tại câu này là số thu của hoạt động vận tải hành khách: 60 triệu đồng.

Các câu hỏi từ câu 3 đến câu 10 chỉ hỏi các đơn vị có kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách. Chương trình sẽ tự động hiển thị các câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng xe buýt; taxi, xe mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; xe thô sơ; xe khách; dịch vụ vận tải đường bộ khác; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa và dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển (có mã VSIC cấp 5 là 49210, 49220, 49290, 49312, 49313, 49319, 49321, 49329, 50111, 50112, 50211, 50212).

B1. Hoạt động vận tải hành khách

3. Cơ sở có bao nhiêu phương tiện đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách trong [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?

Chỉ tính các phương tiện sử dụng cho hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, bao gồm cả phương tiện thuê, mượn (nếu có); không tính các phương tiện đã bị hỏng, đang được sửa chữa, bảo dưỡng hoặc vì một lý do nào đó mà không sử dụng để chở khách trong tháng trước và ước tính tháng báo cáo. Nếu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải) thì không được tính vào câu hỏi này.

Đối với phương tiện là xe lam/xe ôm thì chỉ chở khách hoặc chở hàng.

4. Tổng số chỗ của tất cả các phương tiện trên là bao nhiêu?

Điều tra viên hỏi và ghi thông tin tổng số chỗ (ghế) hoặc số giường đối với xe giường nằm theo thiết kế đã đăng ký trong đăng ký xe của tất cả các phương tiện đã được tính ở câu 3, bao gồm cả ghế người lái xe. Không tính thêm số chỗ nếu chủ cơ sở tự cải tạo, lắp đặt thêm. Nếu trường hợp xe được tháo bớt ghế, giường nằm thì điều tra viên phải hỏi và ghi thông tin theo thiết kế đã đăng ký của xe.

Ví dụ: Cơ sở ông A có 02 xe chở khách trong tháng 4. Theo đăng ký xe thì xe 1 có 16 chỗ, xe 2 có 24 chỗ. Tuy nhiên, do tuyến đường xe 1 thường xuyên đông khách nên ông A đã bố trí thêm 3 ghế cố định và 3 ghế nhựa để trên xe.

Vậy, tổng số ghế được ghi vào câu 4 = 16 + 24 = 40 ghế (Không tính các ghế lắp đặt thêm).

5. Cơ sở có vận chuyển hành khách ngoài nước không?

Vận chuyển khách ngoài nước là cơ sở cung cấp dịch vụ vận chuyển khách ở ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (không phân biệt quốc tịch của hành khách).

Điều tra viên hỏi và chọn mã 1 “CÓ” hoặc 2 “KHÔNG” tương ứng với câu trả lời của cơ sở.

6. Số chuyến vận chuyển khách trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] của cơ sở là bao nhiêu?

Một chuyến xe (một cuộc xe) được tính từ điểm đón khách đến điểm trả khách theo thỏa thuận với khách hoặc theo giá vé.

6.1. Trong đó, số chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu?

Câu hỏi này chỉ hiển thị nếu cơ sở có vận chuyển khách ngoài nước, tức câu 5 trả lời = 1 “CÓ”.

7. Số khách bình quân/chuyến trong tháng [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Điều tra viên hỏi và ghi thông tin về số khách bình quân 1 chuyến trong tháng.

Trên thực tế, có thể xảy ra trường hợp chở khách vượt quá trọng tải được quy định của xe, điều tra viên ghi thông tin theo đúng thực tế của cơ sở.

Ví dụ: Cơ sở ông A có 01 xe chở khách trong tháng 4. Theo đăng ký xe thì xe có 16 chỗ. Tuy nhiên, do tuyến đường xe chạy thường xuyên đông khách, bình quân mỗi chuyến xe chở đến 22 người.

Vậy, số khách bình quân 1 chuyến câu 7 = 22 người.

7.1. Trong đó, số khách bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu?

Câu hỏi này chỉ hiển thị nếu cơ sở có vận chuyển khách ngoài nước, tức câu 5 trả lời = 1 “CÓ”.

8. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển khách trong tháng [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Số km 1 chuyến có vận chuyển khách được hiểu là quãng đường thực tế có vận chuyển khách tính theo giá vé hoặc theo thỏa thuận từ điểm đón khách đến điểm trả khách trong 1 chuyến.

Điều tra viên hỏi cơ sở để ước tính số km vận chuyển bình quân 1 chuyến của tất cả các chuyến vận tải khách trong tháng.

Ví dụ: Cơ sở ông An có 1 xe chở khách 4 chỗ. Trong tháng 4, xe chạy được 5 chuyến. Số km xe chạy từng chuyến như sau:

Chuyến 1: 50 km

Chuyến 4: 60 km

Chuyến 2: 100 km

Chuyến 5: 15 km

Chuyến 3: 200 km

Câu 8 = $(50+100+200+60+15)/5 = 85$ km.

Trường hợp cơ sở không có số liệu về quãng đường vận chuyển của từng chuyến, điều tra viên có thể hỏi về tổng số km đã vận chuyển khách của xe trong tháng (dựa vào số km mà xe đã di chuyển trên đồng hồ công-tơ-mét) sau đó chia cho tổng số chuyến để tính được số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển khách trong tháng.

8.1. Trong đó, số km bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu?

Câu hỏi này chỉ hiển thị nếu cơ sở có vận chuyển khách ngoài nước, tức câu 5 trả lời = 1 “CÓ”.

9. Số lượt hành khách vận chuyển

Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

9.1. Số lượt hành khách vận chuyển [Tháng trước] = $6.1*7.1$

9.2. Số lượt hành khách vận chuyển [Tháng báo cáo] = $6.2*7.2$

9.1. Số lượt hành khách vận chuyển ngoài nước

Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

9.1.1. Số lượt hành khách vận chuyển ngoài nước [Tháng trước] = $6.1.1*7.1.1$

9.1.2. Số lượt hành khách vận chuyển ngoài nước [Tháng báo cáo] = $6.1.2*7.1.2$

10. Số lượt hành khách luân chuyển

Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

10.1. Số lượt hành khách luân chuyển [Tháng trước] = $9.1*8.1$

10.2. Số lượt hành khách luân chuyển [Tháng báo cáo] = $9.2*8.2$

10.1. Số lượt hành khách luân chuyển ngoài nước

Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

10.1.1. Số lượt hành khách luân chuyển ngoài nước [Tháng trước] = $9.1.1 * 8.1.1$

10.1.2. Số lượt hành khách luân chuyển ngoài nước [Tháng báo cáo] = $9.1.2 * 8.1.2$

Các câu hỏi từ câu 11 đến câu 18 chỉ hỏi các đơn vị có kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa. Chương trình sẽ tự động hiển thị các câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá; dịch vụ vận tải đường bộ; dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển (có mã VSIC cấp 5 là 49331, 49332, 49333, 49334, 49339, 50121, 50122, 50221, 50222).

B2. Hoạt động vận tải hàng hóa

11. Cơ sở có bao nhiêu phương tiện đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hàng hóa trong [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo]?

Chỉ tính các phương tiện sử dụng cho hoạt động kinh doanh vận tải hàng hóa, bao gồm cả phương tiện thuê, mượn (nếu có); không tính các phương tiện đã bị hỏng, đang được sửa chữa, bảo dưỡng hoặc vì một lý do nào đó mà không sử dụng để chở hàng hóa trong tháng trước và ước tính tháng báo cáo.

Nếu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích chở hàng cá nhân của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải) thì không được tính vào câu hỏi này.

12. Tổng trọng tải của tất cả các phương tiện trên là bao nhiêu?

Điều tra viên hỏi và ghi thông tin tổng trọng tải theo thiết kế đã đăng ký trong đăng ký xe của tất cả các phương tiện đã được tính ở câu 11; không tính thêm phần tải trọng do chủ xe tự coi nói, cải tạo thêm.

Ví dụ: Cơ sở ông A có 01 xe chở hàng hóa có trọng tải 3,5 tấn. Để có thể chở được nhiều hàng hóa hơn, ông A đã cải tạo thùng xe mở rộng hơn so với thiết kế của xe nên hiện tại xe có thể chở được 3,6-3,7 tấn.

Vậy, tổng trọng tải ở câu 12 = 3,5 tấn.

13. Cơ sở có vận chuyển hàng hóa ngoài nước không?

Vận chuyển hàng hóa ngoài nước là cơ sở cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa ở ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Điều tra viên hỏi và chọn mã 1 “CÓ” hoặc 2 “KHÔNG” tương ứng với câu trả lời của cơ sở.

14. Số chuyến vận chuyển hàng hóa trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] của cơ sở là bao nhiêu?

Một chuyến vận chuyển hàng hóa được tính từ điểm nhận hàng hóa đến điểm trả hàng hóa theo thỏa thuận hoặc giá cước theo tuyến (không chia theo chặng).

14.1. Trong đó, số chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu?

Câu hỏi này chỉ hiển thị nếu cơ sở có vận chuyển hàng hóa ngoài nước, tức câu 14 trả lời = 1 “CÓ”.

15. Khối lượng hàng hóa bình quân/chuyến trong tháng [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Điều tra viên hỏi và ghi thông tin về khối lượng hàng hóa bình quân 1 chuyến trong tháng.

Trên thực tế, có thể xảy ra trường hợp chở hàng hóa vượt quá trọng tải được quy định của xe, điều tra viên ghi thông tin theo đúng thực tế của cơ sở.

Ví dụ: Cơ sở ông A có 01 xe chở hàng hóa có trọng tải 3,5 tấn. Để có thể chở được nhiều hàng hóa hơn, ông A đã cải tạo thùng xe mở rộng hơn so với thiết kế của xe nên hiện tại xe có thể chở được 3,6 - 3,7 tấn. Trong tháng 3, bình quân mỗi chuyến xe chở khoảng 3,6 tấn hàng hóa.

Vậy câu 5 = 3,6 tấn.

15.1. Trong đó, khối lượng hàng hóa bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu?

Câu hỏi này chỉ hiển thị nếu cơ sở có vận chuyển hàng hóa ngoài nước, tức câu 14 trả lời = 1 “CÓ”.

16. Số ki-lô-mét bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển hàng hóa trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Số ki-lô-mét 1 chuyến có vận chuyển hàng hóa được hiểu là quãng đường thực tế có vận chuyển hàng hóa tính theo giá cước hoặc theo thỏa thuận từ điểm nhận hàng hóa đến điểm trả hàng hóa.

Điều tra viên hỏi cơ sở để ước tính số km vận chuyển bình quân 1 chuyến của tất cả các chuyến vận tải hàng hóa trong tháng.

Ví dụ: Cơ sở ông An có 1 xe chở hàng hóa. Trong tháng 4, xe chở được 5 chuyến. Số km xe chạy từng chuyến như sau:

Chuyến 1: 50 km

Chuyến 4: 60 km

Chuyến 2: 100 km

Chuyến 5: 15 km

Chuyến 3: 200 km

Câu 16 = $(50+100+200+60+15)/5 = 85$ km.

Trường hợp cơ sở không có số liệu về quãng đường vận chuyển của từng chuyến, điều tra viên có thể hỏi về tổng số km đã vận chuyển hàng hóa của xe trong tháng (dựa vào số ki-lô-mét mà xe đã di chuyển trên đồng hồ công-tơ-mét) sau đó chia cho tổng số chuyến để tính được số ki-lô-mét bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển hàng hóa trong tháng.

16.1. Trong đó, số km bình quân 1 chuyến vận chuyển ngoài nước là bao nhiêu?

Câu hỏi này chỉ hiển thị nếu cơ sở có vận chuyển hàng hóa ngoài nước, tức câu 14 trả lời = 1 “CÓ”.

17. Khối lượng hàng hóa vận chuyển

Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

17.1. Khối lượng hàng hóa vận chuyển [tháng trước] = $14.1*15.1$

17.2. Khối lượng hàng hóa vận chuyển [tháng báo cáo] = $14.2*15.2$

17.1. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ngoài nước

Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

17.1.1. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ngoài nước [tháng trước] = $14.1.1*15.1.1$

17.1.2. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ngoài nước [tháng báo cáo] = $14.1.2*15.1.2$

18. Khối lượng hàng hóa luân chuyển

Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

18.1. Khối lượng hàng hóa luân chuyển [tháng trước] = 17.1*16.1

18.2. Khối lượng hàng hóa luân chuyển [tháng báo cáo] = 17.2*16.2

18.1. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ngoài nước

Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

18.1.1. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ngoài nước [tháng trước] = 17.1.1*16.1.1

18.1.2. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ngoài nước [tháng báo cáo] = 17.1.2*16.1.2

❖ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH

Phiếu 1.2/DN-LAD-T

(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch)

1. Tổng doanh thu: Là doanh thu của **tất cả** các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong tháng trước/ước tính tháng báo cáo.

B1. Dịch vụ lưu trú

Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định:

Dịch vụ lưu trú gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dừng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng gồm cả hoạt động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (như “làng sinh viên”), nhà điều dưỡng.

Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động kinh doanh bất động sản.

2. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú

Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngăn ngày cho khách hàng trong kỳ của cơ sở lưu trú.

3. Số lượt khách phục vụ: Là số lượt người thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ.

Ví dụ: Khách sạn A trong tháng 7 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 30 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 15 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy số lượt khách trong tháng 7 mà khách sạn A phục vụ là: 30 người + 15 người = 45 người. Trong đó chia ra lượt khách thuê trong ngày có 15 người và lượt khách ngủ qua đêm là 30 người.

4. Số ngày phục vụ khách: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các doanh nghiệp lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách:

(1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ;

(2) Cộng số khách nghỉ qua đêm của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng.

Ví dụ: Ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam được tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

5. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày: Giá phòng bình quân của các loại phòng mà cơ sở lưu trú cho khách thuê trong ngày.

Chỉ tiêu này cũng có thể được tính bằng cách lấy tổng doanh thu của khách thuê trong ngày chia cho tổng số lượt khách thuê trong ngày.

B2. Dịch vụ ăn uống

Dịch vụ ăn uống: Bao gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, quán bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ phục vụ

ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

***Lưu ý:** Dịch vụ ăn uống tại mục này không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú (không tách được doanh thu riêng) vì đã được tính vào dịch vụ lưu trú.*

6. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống: Là tổng số tiền đã thu và phải thu về từ dịch vụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm), bao gồm bán hàng ăn uống do doanh nghiệp tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến thêm của doanh nghiệp (hàng chuyển bán).

6.1. Doanh thu thuần hàng chuyển bán

- “Hàng chuyển bán” là các loại hàng hóa không do cơ sở kinh doanh trong ngành dịch vụ ăn uống chế biến, tức là hàng hóa mua về để bán trong kỳ (ví dụ như: rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

- Doanh thu thuần hàng chuyển bán: Là số tiền đã thu và phải thu về của doanh nghiệp khi cung cấp hàng chuyển bán cho khách hàng.

7. Trị giá vốn hàng chuyển bán: Là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh dịch vụ ăn uống phải chi trả khi mua các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (còn gọi là trị giá mua thực tế). Trị giá vốn hàng chuyển bán bao gồm giá mua hàng, chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra), ... phân bổ cho hàng chuyển bán.

***Lưu ý:** Chỉ tính trị giá vốn hàng chuyển bán đã bán trong kỳ tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán).*

B3. Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch

- **Hoạt động du lịch lữ hành (tour):** Là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

- **Hoạt động hỗ trợ du lịch:** Gồm hoạt động nghiên cứu thị trường, xúc tiến và quảng bá du lịch cho các mục đích hội nghị, tham quan thông qua việc cung cấp thông tin, trợ giúp tổ chức các cơ sở lưu trú trong nước, các trung tâm hội nghị và các

điểm giải trí; kết nối tour và các dịch vụ đặt chỗ khác có liên quan đến du lịch như vận tải, cho thuê xe, dịch vụ giải trí, thể thao.

8. Doanh thu thuần từ dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch: Là tổng số tiền đã thu và phải thu từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, điều hành tour du lịch và các hoạt động hỗ trợ cho du lịch (kể cả phần chi hộ khách như tiền vé, tiền ăn, ngủ ... mà đơn vị nhận để trả hộ) và các khoản tiền thu về hoạt động hỗ trợ du lịch khác trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm).

Đối với các doanh nghiệp có hoạt động đại lý lữ hành: Doanh thu từ hoạt động đại lý lữ hành là tiền hoa hồng được hưởng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành khác cho khách du lịch.

9. Lượt khách du lịch theo tour: Là tổng số lượt khách đi du lịch theo tour do doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách Việt Nam đi trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyên phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và doanh nghiệp chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không phải tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân doanh nghiệp tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

Ví dụ: Công ty A có văn phòng đại lý du lịch sau khi nhận hợp đồng tour du lịch cho 40 khách từ cơ quan Tổng cục Thống kê nhưng không tổ chức bất kỳ một khâu nào trong hành trình tour mà bán lại cho công ty du lịch B để lấy tiền hoa hồng thì số lượt khách này được tính cho công ty B. Ngược lại nếu như công ty A có tham gia 1 giai đoạn trong một thời gian nhất định trong hành trình tour (chẳng hạn đã đến được 1 địa điểm vui chơi nào đó hay đến được 1 tỉnh nào đó rồi mới sang khách cho công ty B) thì số lượt khách này được tính cho cả hai đơn vị A và B.

10. Ngày khách du lịch theo tour: Là tổng số ngày khách đi du lịch theo các tour. Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy số người của các tour nhân với độ dài (số ngày) của các tour đó.

Lưu ý: Đối với các đơn vị có hoạt động lữ hành.

- Chỉ tiêu “Lượt khách” chỉ được tính đối với các doanh nghiệp chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các doanh nghiệp chuyên tổ chức các chuyên du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các doanh nghiệp có hoạt động hỗ trợ cho

du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

- Chỉ tiêu “Ngày khách” đối với doanh nghiệp lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được doanh nghiệp phục vụ.

- Chỉ tiêu “Ngày khách du lịch theo tour” luôn lớn hơn hoặc bằng “Lượt khách du lịch theo tour”.

Phiếu 2.2/CT-LA-T

(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống)

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi): Là tổng số tiền thu được của *tất cả* các hoạt động kinh doanh của cơ sở trong tháng trước/ước tính tháng báo cáo.

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô kinh doanh/lượng khách để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng. Điều tra viên có thể thu thập thông tin về chỉ tiêu doanh thu gián tiếp thông qua phỏng vấn cơ sở về cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định.

2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

NGÀNH CHỌN MẪU sẽ được hiển thị tự động trên CAPI.

+ Số tiền thu được của hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trú là số tiền cơ sở thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng).

+ Số tiền thu được của hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống là số tiền cơ sở thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng).

Ghi số tiền tương ứng với [NGÀNH CHỌN MẪU] của cơ sở được hiển thị.

3. Cơ sở Ông/bà có bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo...) trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] không?
(Chỉ hiển thị nếu ngành được chọn mẫu là 56)

Tích chọn “CÓ” hoặc “KHÔNG”

Nếu chọn “KHÔNG” chuyển đến [NGÀNH CHỌN MẪU] tiếp theo (nếu có).

3.1. Số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) từ các sản phẩm này là bao nhiêu?

Ghi số tiền tương ứng với các sản phẩm không qua chế biến của cơ sở.

3.2. Số tiền ông/bà đã bỏ ra để mua các sản phẩm này về để bán là bao nhiêu?

Ghi số tiền tương ứng với các sản phẩm không qua chế biến của cơ sở.

Lặp lại câu 2 và câu 3 cho các ngành được chọn mẫu

Chương trình sẽ tự động hiển thị các câu hỏi từ Câu 4 đến Câu 9 đối với cơ sở hoạt động trong lĩnh vực lưu trú (mã ngành là 55).

4. Số lượt khách ngủ qua đêm của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Ghi số lượt khách ngủ qua đêm tương ứng của cơ sở.

4.1. Trong đó, lượt khách quốc tế là bao nhiêu?

Ghi số lượt khách quốc tế tương ứng của cơ sở.

5. Số lượt khách “KHÔNG” ngủ qua đêm của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Ghi số lượt khách “KHÔNG” ngủ qua đêm tương ứng của cơ sở.

6. Tổng số lượt khách phục vụ

Chương trình tự tính.

7. Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu? (chỉ tính khách có ngủ qua đêm).

Ghi số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ.

7.1. Trong đó, số ngày khách quốc tế là bao nhiêu?

Ghi số ngày khách quốc tế của cơ sở.

8. Giá phòng bình quân 1 lượt khách ngủ qua đêm của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách ngủ qua đêm chia cho tổng số lượt khách ngủ qua đêm.

9. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê trong ngày (thuê theo giờ) của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Giá phòng bình quân của các loại phòng mà cơ sở lưu trú cho khách thuê trong ngày.

Chỉ tiêu này cũng có thể được tính bằng cách lấy tổng doanh thu của khách thuê trong ngày chia cho tổng số lượt khách thuê trong ngày.

❖ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN VÀ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁC

Phiếu 1.4/DN-DVK-T

(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác).

1. Tổng doanh thu: Là doanh thu của *tất cả* các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong tháng trước/ước tính tháng báo cáo.

2. Doanh thu thuần

2.1. Doanh thu thuần dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành): Là tổng số tiền đã thu và phải thu do cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, tài sản (không kèm người điều khiển), cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản phi tài chính; dịch vụ lao động và việc làm; dịch vụ điều tra bảo đảm an toàn; hoạt động vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác...(trừ dịch vụ kinh doanh tour du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác) trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm).

2.2. Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo: Là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu do cung cấp các dịch vụ giáo dục và đào tạo cho khách hàng kể cả dịch vụ tư vấn du học trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm), **không bao gồm** doanh thu bán sách, báo, tài liệu nghiên cứu và các dụng cụ học tập cho khách hàng.

2.3. Doanh thu thuần hoạt động y tế: Là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu do cung cấp các dịch vụ về hoạt động y tế (khám chữa bệnh) trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm), **không bao gồm** doanh thu bán thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế gia dụng như máy đo huyết áp, máy đo đường huyết, máy massage...

2.4. Doanh thu thuần của các dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí: Là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu do cung cấp các dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí (biểu diễn kịch, hòa nhạc, biểu diễn xiếc, ca nhạc, biểu diễn nghệ thuật khác, hoạt động xổ số, các hoạt động thể dục, thể thao và giải trí khác...) trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm).

2.5. Doanh thu thuần của các dịch vụ khác phục vụ cá nhân, gia đình và cộng đồng: Là toàn bộ số tiền đã thu và phải thu từ việc cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình (sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; sửa chữa giày dép, giường, tủ, bàn, ghế...); dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ và các dịch vụ khác phục vụ cá nhân và cộng đồng chưa được kể trên trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm).

2.6. Hoạt động kinh doanh bất động sản: Là hoạt động bỏ vốn đầu tư mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại (thuê để cho thuê) nhằm mục đích sinh lợi và các dịch vụ hỗ trợ hoạt động kinh doanh bất động sản và thị trường bất động sản, bao gồm: môi giới bất động sản; thẩm định giá bất động sản; tư vấn bất động sản; đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất; quảng cáo và quản lý bất động sản...

Không tính trong “doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản” các doanh thu từ các hoạt động sau:

- + Xây dựng nhà cửa, các công trình để bán, chia tách và cải tạo đất;
- + Hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và những nơi không phải để ở khác;
- + Dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên, nhà cho công nhân/người lao động ở tập trung.

- Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh bất động sản: Là tổng số tiền đã thu và phải thu do cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm).

3. Trị giá vốn nhà để ở đã bán: Là tổng số tiền mà doanh nghiệp phải trả để mua nhà với mục đích để ở, sau khi mua về thì doanh nghiệp đã bán ngôi nhà đó cho khách hàng.

4. Trị giá vốn nhà, công trình không để ở và bất động sản khác đã bán:
Là tổng số tiền mà doanh nghiệp phải trả để mua công trình không để ở và bất động sản khác, sau khi mua về thì doanh nghiệp đã bán công trình không để ở và bất động sản khác đó cho khách hàng.

5. Chi phí hoa hồng cho đại lý xổ số: Là số tiền mà doanh nghiệp kinh doanh xổ số trả cho đại lý xổ số để các đại lý này bán vé số.

6. Chi trả thưởng xổ số: Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để trả cho khách hàng nhận thưởng khi trúng giải.

Phiếu 2.4/CT-DVK-T

(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác).

1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở trong [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

Tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi): Là tổng số tiền thu được của *tất cả* các hoạt động kinh doanh của cơ sở trong tháng trước/ước tính tháng báo cáo.

Doanh thu thuần [Ngành chọn mẫu] các dịch vụ khác tương tự Phiếu 1.4/DN-DVK-T.

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô kinh doanh để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng. Điều tra viên có thể thu thập thông tin về chỉ tiêu doanh thu gián tiếp thông qua phỏng vấn cơ sở về cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác) trong một khoảng thời gian nhất định.

2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] của [tháng trước] và [tháng báo cáo] là bao nhiêu?

NGÀNH CHỌN MẪU sẽ được hiển thị tự động trên CAPI.

- Số tiền thu được của hoạt động kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác) là số tiền vốn và lãi thu được do cung cấp các dịch vụ kinh doanh bất động sản và một số dịch vụ khác) trong một khoảng thời gian nhất định.

3. Số tiền vốn mà cơ sở đã bỏ ra mua nhà ở, về để bán của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu? (Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68101)

Ghi số tiền vốn mà cơ sở đã bỏ ra để mua nhà để ở về để bán.

4. Số tiền vốn mà cơ sở đã bỏ ra để mua nhà, công trình KHÔNG để ở và bất động sản khác về để bán của [tháng trước] và ước tính [tháng báo cáo] là bao nhiêu? (Chỉ hiển thị khi mã ngành chọn mẫu là 68102)

Ghi số tiền vốn mà cơ sở đã bỏ ra để mua nhà, công trình không để ở và bất động sản khác về để bán của cơ sở.

Lập lại câu 2 và câu 4 cho các ngành được chọn mẫu.

Phiếu 1.5/DN-TT.KHCN-Q

(Áp dụng đối với doanh nghiệp/chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học và công nghệ)

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu: Là doanh thu của **tất cả** các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong quý trước/ước tính quý báo cáo.

2. Doanh thu thuần dịch vụ thông tin và truyền thông: Là tổng số tiền đã thu và phải thu do cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông bao gồm các dịch vụ sau:

- Xuất bản (**ngành 58**);
- Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc (**ngành 59**);
- Dịch vụ phát thanh, truyền hình (**ngành 60**);
- Dịch vụ viễn thông (**ngành 61**);
- Dịch vụ lập trình máy vi tính và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (**ngành 62**);
- Hoạt động dịch vụ thông tin (**ngành 63**);

3. Doanh thu thuần dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ: Là tổng số tiền đã thu và phải thu do cung cấp dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Doanh thu thuần dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ bao gồm các dịch vụ sau:

- Dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán (**ngành 69**);
- Hoạt động trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý (**ngành 70**);
- Dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật (**ngành 71**);

- Dịch vụ nghiên cứu khoa học và phát triển (**ngành 72**);
- Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường (**ngành 73**);
- Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (**ngành 74**);
- Dịch vụ thú y (**ngành 75**);

Phiếu 2.5/CT-TT.KHCN-Q

(Áp dụng đối với cơ sở kinh doanh cá thể có hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học và công nghệ)

1. Ông/bà vui lòng cho biết tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi) của cơ sở trong [quý trước] và ước tính [quý báo cáo]?

Tổng số tiền thu về (bao gồm cả vốn và lãi): Là tổng số tiền thu được của **tất cả** các hoạt động kinh doanh của cơ sở trong quý trước/ước tính quý báo cáo.

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô kinh doanh để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng. Điều tra viên có thể thu thập thông tin về chỉ tiêu doanh thu gián tiếp thông qua phỏng vấn cơ sở về cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ trong một khoảng thời gian nhất định.

2. Trong tổng số tiền thu được của cơ sở, số tiền thu về do cung cấp dịch vụ [NGÀNH CHỌN MẪU] của [quý trước] và [quý báo cáo] là bao nhiêu?

NGÀNH CHỌN MẪU sẽ được hiển thị tự động trên CAPI.

- Số tiền thu được của hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ là số tiền vốn và lãi thu được do cung cấp các dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ trong một khoảng thời gian nhất định.

Lặp lại câu 2 cho các ngành được chọn mẫu.

Phiếu 1.6/DN-TC-Q

(Áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Đối tượng áp dụng phiếu này là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu sự điều tiết của Luật Tổ chức tín dụng, bao gồm: các ngân hàng trong nước, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh, chi nhánh

ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính hoạt động trong ngành dịch vụ tài chính (ngành 64) của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Các chỉ tiêu của mục này được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng.

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70): Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, Thu lãi cho vay, Thu lãi từ đầu tư chứng khoán, Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, Thu lãi cho thuê tài chính, Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và Thu khác về hoạt động tín dụng (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 70).

2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71): Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 71).

Trong đó cần tách riêng: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72): Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 72).

4. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74): Bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 74).

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán: số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 741).

5. Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80): Bao gồm các khoản: Trả lãi tiền gửi, Trả lãi tiền vay, Trả lãi phát hành giấy tờ có giá, Trả lãi tiền thuê tài chính và Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 80).

Trong đó cần tách riêng: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809) gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của Tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

6. Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82): Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ (Số liệu ghi vào cột này lấy từ tài khoản 82).

IV. PHẦN C – THÔNG TIN VỀ XU HƯỚNG KINH DOANH/CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Phần C – Từ phiếu 1.1DN đến phiếu 1.5DN (chỉ hỏi với các tháng cuối quý "tháng 3, 6, 9, 12")

I. Tình hình SXKD quý hiện tại của doanh nghiệp

1. Ông/Bà hãy đánh giá về tổng thể tình hình SXKD quý hiện tại so với quý trước của doanh nghiệp?

Chọn một câu trả lời phù hợp nhất

2. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất.

3. Theo Ông/Bà những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Có thể chọn nhiều câu trả lời.

4. Ông/Bà hãy chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất (trong Câu 3) đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?

Đánh giá 3 yếu tố quan trọng theo thứ tự ưu tiên đã làm ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp, các yếu tố này chọn từ nội dung ở câu 3.

5. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?

Có thể chọn nhiều câu trả lời.

6. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới (nếu có)?

Doanh nghiệp có thể đề xuất, kiến nghị với Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước những ý kiến cụ thể, chi tiết về một hoặc nhiều vấn đề cần giải quyết, khắc phục để môi trường hoạt động SXKD của doanh nghiệp được tốt hơn.

Ví dụ: Bổ sung hoặc điều chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật, Nghị định, Thông tư hướng dẫn,

Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

7. Theo đánh giá của Ông/Bà, tổng thể tình hình SXKD trong quý tiếp theo so với quý hiện tại của doanh nghiệp?

Chọn một câu trả lời phù hợp nhất.

8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?

Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất.

Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại (Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý II và quý IV)

9. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại?

Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất.

Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại (Chỉ áp dụng với kỳ báo cáo quý IV)

10. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo so với năm hiện tại?

Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất.

Phần C - Từ phiếu 2.1 đến phiếu 2.5

- Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở tháng [trước]/ [quý trước]?

Người cung cấp thông tin có thể chọn 01 hoặc nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của cơ sở.

Lưu ý: Mỗi cơ sở có thể được chọn một hoặc nhiều nhóm ngành để thực hiện thu thập thông tin nhưng chỉ cần cung cấp thông tin chung về các yếu tố ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của cơ sở.